

Số: 13 /2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 01 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê số 01/2021/QH15;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND tỉnh về việc thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật ban hành Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 432/TTr-STC ngày 30 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **10** tháng **02** năm 2026.

2. Bãi bỏ mục 1 Phụ lục I và Phụ lục II Đề cương báo cáo về tình hình kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh ban hành kèm theo Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thống kê tỉnh Đắk Lắk; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Vụ Pháp chế - Bộ BTC;
- Cục Thống kê;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Thống kê tỉnh Đắk Lắk; Thuế tỉnh Đắk Lắk;
- Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV;
- Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 11;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Báo và Phát thanh Truyền hình Đắk Lắk;
- Các Phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH (ĐH)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Công Thái**



**QUY CHẾ**

**Phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo  
kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND  
ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quy chế này quy định việc phối hợp trao đổi, cung cấp các thông tin, số liệu phục vụ xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk và chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm.

**2. Đối tượng áp dụng:**

a) Các cơ quan chuyên môn và các cơ quan tương đương thuộc UBND tỉnh (sau đây gọi tắt là sở, ban, ngành);

b) Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh;

c) UBND các xã, phường (sau đây gọi tắt là địa phương);

d) Thống kê tỉnh, Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 11, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Báo và Phát thanh truyền hình Đắk Lắk.

đ) Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

**Điều 2. Nguyên tắc phối hợp**

1. Đảm bảo tính chủ động, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

2. Nội dung và biểu mẫu thông tin báo cáo phải đầy đủ, cụ thể, chính xác, kịp thời, trung thực, khách quan, thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Việc trao đổi, sử dụng thông tin phải kịp thời, đúng theo quy định tại Quy chế này và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

3. Các cơ quan, đơn vị phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc đảm bảo tính nhất quán, chính xác, kịp thời của các thông tin, số liệu báo cáo của cơ quan, đơn vị mình phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thông tin, số liệu do các cơ quan, đơn vị cung cấp được sử dụng làm nguồn dữ liệu đầu vào cho ngành thống kê tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu phát triển kinh tế như: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), GRDP bình quân đầu người, tổng vốn đầu tư trên địa bàn, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng,... phải đảm bảo đầy đủ, sát tình hình thực tế để gửi cho Thống kê tỉnh, Sở Tài chính tổng hợp, xử lý thông tin, xây dựng, tham mưu báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh, phục vụ kịp thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo tỉnh và các Hội nghị của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình kinh tế - xã hội trong kỳ báo cáo và phương hướng, nhiệm vụ cho thời gian tiếp theo.

5. Trường hợp số liệu của các cơ quan, đơn vị và Thống kê tỉnh chưa có sự thống nhất, các đơn vị chủ động làm việc với Thống kê tỉnh để thống nhất số liệu, phương pháp tính toán; trường hợp vẫn không thống nhất được thì lấy theo số liệu do Thống kê tỉnh tính toán, cung cấp.

6. Đảm bảo việc tiếp cận, tổng hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh được thuận tiện và hiệu quả, đúng quy định của Quy chế này.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP**

**Điều 3. Nội dung phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk**

Các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao và hệ thống biểu mẫu báo cáo kèm theo Quy chế này, định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và hàng năm báo cáo, cung cấp đầy đủ các chỉ tiêu, số liệu theo yêu cầu, gửi Sở Tài chính, Thống kê tỉnh để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh trong kỳ báo cáo, bao gồm phần số liệu và phần nội dung báo cáo, cụ thể:

1. Phần số liệu:

a) Báo cáo tháng: Phụ lục II.

b) Báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng: Phụ lục III, Phụ lục IV và Phụ lục V.

c) Báo cáo năm: Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V và Phụ lục VI.

Đối với Phụ lục V: đơn vị thực hiện báo cáo là Sở Tài chính, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk; Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Ban quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên.

2. Phần nội dung báo cáo:

a) Tên báo cáo: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk.

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: Phản ánh tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh theo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm (Đề cương báo cáo tại Phụ lục I), cụ thể:

Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch: Dựa trên số liệu kết quả thực hiện được cập nhật theo định kỳ tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm, các đơn vị phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh theo ngành, lĩnh vực đơn vị mình phụ trách; giải trình nguyên nhân, lý do dẫn đến sự tăng, giảm đột biến số liệu so với kế hoạch và so với cùng kỳ của báo cáo trước.

Đánh giá chung: Nêu những thuận lợi khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân chủ quan, khách quan trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong kỳ kế hoạch tiếp theo: Từ kết quả thực hiện, nguyên nhân đã phân tích ở phần trên, dự báo tình hình và đề ra các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện của ngành, lĩnh vực mình quản lý nhằm giải quyết các vướng mắc, khó khăn đã nêu trong các kỳ kế hoạch tiếp theo, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh (các nhiệm vụ, giải pháp phải được thể hiện cụ thể, gắn với chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị).

Nêu các đề xuất, kiến nghị (nếu có) đối với các cấp, các ngành trong công tác chỉ đạo, điều hành, hỗ trợ, phối hợp giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của đơn vị nhằm triển khai thực hiện đạt kế hoạch đề ra.

3. Các địa phương báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và hàng năm theo các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh đã được HĐND cùng cấp thông qua. Đối với phần số liệu báo cáo đầy đủ, thống nhất 08 chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội cấp xã theo Phụ lục VII.

#### **Điều 4. Thời gian phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh**

##### **1. Báo cáo định kỳ của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh**

a) Báo cáo tháng: Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh về Sở Tài chính, Thống kê tỉnh chậm nhất vào ngày 15 hàng tháng để đơn vị tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 18 hàng tháng (Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày đầu tháng và ước thực hiện hết tháng báo cáo).

b) Báo cáo quý I: Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh về Sở Tài chính, Thống kê tỉnh chậm nhất vào ngày 10 tháng cuối quý để đơn vị tổng hợp, tổ chức họp các sở, ban, ngành (hoặc lấy ý kiến bằng văn bản) để thống nhất số liệu, nội dung báo cáo và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng cuối



quý (Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày đầu tháng 01 và ước thực hiện hết tháng 03 của kỳ báo cáo).

c) Báo cáo 6 tháng: Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh về Sở Tài chính, Thống kê tỉnh chậm nhất vào ngày 10 tháng 6 của kỳ báo cáo để đơn vị tổng hợp, tổ chức họp các sở, ban, ngành (hoặc lấy ý kiến bằng văn bản) để thống nhất số liệu, nội dung báo cáo và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 6 của kỳ báo cáo (Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày đầu tháng 01 và ước thực hiện hết tháng 6 của kỳ báo cáo).

d) Báo cáo 9 tháng: Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh về Sở Tài chính, Thống kê tỉnh chậm nhất vào ngày 10 tháng 9 của kỳ báo cáo để đơn vị tổng hợp, tổ chức họp các sở, ban, ngành (hoặc lấy ý kiến bằng văn bản) để thống nhất số liệu, nội dung báo cáo và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15 tháng 9 của kỳ báo cáo (Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày đầu tháng 01 và ước thực hiện hết tháng 9 của kỳ báo cáo).

đ) Báo cáo năm: Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh về Sở Tài chính, Thống kê tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng 10 của năm báo cáo để đơn vị tổng hợp, tổ chức họp các sở, ban, ngành (hoặc lấy ý kiến bằng văn bản) để thống nhất số liệu, nội dung báo cáo và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 25 tháng 10 của năm báo cáo (Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày đầu tháng 01 và ước thực hiện cả năm báo cáo).

Sau khi kết thúc năm báo cáo, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo số liệu thực hiện chính thức năm, gửi Sở Tài chính và Thống kê tỉnh chậm nhất vào ngày 05 tháng 02 của năm tiếp theo để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo cập nhật, chuẩn số liệu đến 31/12 của năm báo cáo.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm chỉ đạo phòng ban chuyên môn gửi báo cáo tháng cho các đơn vị cấp tỉnh (đối với các đơn vị tổng hợp báo cáo ngành, lĩnh vực từ địa phương) chậm nhất vào ngày 12 hàng tháng; báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng chậm nhất vào ngày 08 của tháng cuối kỳ báo cáo; báo cáo năm chậm nhất vào ngày 15 tháng 10 của năm báo cáo để tổng hợp số liệu, báo cáo đánh giá kết quả của ngành, lĩnh vực. Các đơn vị cấp tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc theo lĩnh vực được giao quản lý.

3. Đối với báo cáo của ngành Thống kê phục vụ xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh: Sau khi hoàn thành việc thu thập, xử lý, tổng hợp kết quả theo Phương án điều tra thống kê đã được Cục Thống kê ban hành, Thống kê tỉnh gửi kết quả, báo cáo về Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu báo cáo của tỉnh. Cụ thể như sau:

Ngày 22 hàng tháng: Khối lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển; Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển;

Ngày 22 của tháng cuối quý, ngày 22 tháng 6, ngày 22 tháng 9 và ngày 22 tháng 12 của năm báo cáo: Khối lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển; Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển; Vốn đầu tư thực hiện;

Ngày 26 của tháng báo cáo, ngày 26 của tháng cuối quý, ngày 26 tháng 6, ngày 26 tháng 9 và ngày 26 tháng 12 của năm báo cáo: Chỉ số giá tiêu dùng.

#### 4. Báo cáo đột xuất

Ngoài báo cáo định kỳ đã được quy định thời hạn báo cáo tại Quy chế này, tùy theo yêu cầu cụ thể nhằm phục vụ kịp thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan Trung ương, các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phối hợp xây dựng các báo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh theo yêu cầu của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 5. Đơn vị chủ trì, phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh**

1. Sở Tài chính là đơn vị chủ trì tổng hợp, tham mưu xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

2. Thống kê tỉnh là đơn vị chủ trì tổng hợp, cung cấp, công bố thông tin thống kê kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan là đơn vị phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh.

### **Điều 6. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

1. Tiếp nhận thông tin, báo cáo của các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan để tổng hợp, xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh, phục vụ yêu cầu chỉ đạo điều hành, quản lý nhà nước của các cấp theo quy định. Đồng thời, gửi báo cáo tổng hợp cho đơn vị phối hợp xây dựng báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh để nắm bắt, phục vụ yêu cầu công tác của đơn vị.

2. Đôn đốc các đơn vị trên địa bàn tỉnh cung cấp thông tin, báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của ngành, đơn vị mình quản lý, theo dõi đảm bảo nội dung, chất lượng và thời gian theo quy định của Quy chế này.

3. Chủ trì mời lãnh đạo Thống kê tỉnh, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan và lãnh đạo cấp phòng, công chức nghiệp vụ tham mưu công tác tổng hợp báo cáo kinh tế - xã hội của đơn vị để họp, phối hợp thống nhất số liệu khi phát hiện thông tin, số liệu giữa các đơn vị và Thống kê tỉnh chưa có sự thống nhất.

### **Điều 7. Trách nhiệm của Thống kê tỉnh**

#### 1. Đối với số liệu GRDP

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin, số liệu đầu vào phục vụ biên soạn số liệu GRDP bảo đảm đầy đủ, đúng quy định.

b) Tổng hợp đầy đủ số liệu đầu vào của tỉnh, tổ chức họp hoặc lấy ý kiến các sở, ban, ngành có liên quan để thống nhất số liệu (nếu còn đủ thời gian theo quy định) trước khi gửi Cục Thống kê và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Chủ động liên hệ Cục Thống kê để sớm cập nhật kết quả tính toán chỉ tiêu GRDP của tỉnh theo thời gian quy định tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

d) Báo cáo UBND tỉnh kết quả phân tích, đánh giá chỉ tiêu GRDP của tỉnh, đồng thời gửi Sở Tài chính để cập nhật báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

## 2. Đối với các chỉ tiêu báo cáo thuộc nhiệm vụ phối hợp của Thống kê tỉnh

a) Tiếp nhận thông tin, số liệu của các đơn vị để tính toán, tổng hợp, phân tích, gửi Sở Tài chính đối với các nội dung, chỉ tiêu báo cáo thuộc nhiệm vụ phối hợp của Thống kê tỉnh.

b) Tổng hợp, tính toán số liệu cho các đơn vị sử dụng số liệu đúng thời gian, đảm bảo nội dung, số liệu báo cáo, chịu trách nhiệm về tính thống nhất và chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo.

3. Chỉ đạo các Thống kê cơ sở sau khi tính toán, hoàn chỉnh số liệu theo Hệ thống chỉ tiêu cấp xã tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã gửi Thống kê tỉnh thì đồng thời gửi đến các phòng chuyên môn cấp xã làm cơ sở tổng hợp, báo cáo cho các đơn vị cấp tỉnh.

## **Điều 8. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan**

1. Định kỳ gửi báo cáo kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh cho đơn vị chủ trì đúng thời gian, đảm bảo nội dung, số liệu báo cáo, chịu trách nhiệm về tính thống nhất và chính xác của các nội dung, số liệu báo cáo.

Đối với các cơ quan, đơn vị sử dụng số liệu do Thống kê tỉnh tính toán, cung cấp: Đề nghị các cơ quan, đơn vị chủ động phối hợp với Thống kê tỉnh tính toán, ước kết quả thực hiện trong kỳ báo cáo để kịp thời xây dựng báo cáo phục vụ các Hội nghị của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh. Sau khi có thông tin, số liệu chính thức, kịp thời phối hợp với Thống kê tỉnh tổng hợp, phân tích, cập nhật nội dung báo cáo thuộc ngành, lĩnh vực quản lý và gửi cho Sở Tài chính để cập nhật báo cáo chung của tỉnh.

Đối với các cơ quan, đơn vị thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật chuyên ngành: Đề nghị các cơ quan, đơn vị chủ động ước tính kết quả thực hiện đối với các chỉ tiêu, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được giao phụ trách



theo dõi trong kỳ báo cáo để kịp thời xây dựng báo cáo phục vụ các Hội nghị của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh. Sau khi có thông tin, số liệu chính thức, kịp thời cập nhật nội dung báo cáo thuộc ngành, lĩnh vực quản lý và gửi cho Sở Tài chính để cập nhật báo cáo chung của tỉnh.

2. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm báo cáo, trên cơ sở đề nghị của Thống kê tỉnh bằng văn bản, các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, số liệu thống kê và sản lượng các sản phẩm chủ yếu của ngành, đơn vị mình quản lý cho Thống kê tỉnh theo đúng thời gian và biểu mẫu của Cục Thống kê quy định để phục vụ biên soạn số liệu GRDP của tỉnh.

3. Các địa phương khi gửi số liệu báo cáo định kỳ về 08 chỉ tiêu kinh tế - xã hội cấp xã theo yêu cầu tại Phụ lục VII kèm theo Quy chế này và Hệ thống chỉ tiêu cấp xã tại Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg cho Sở Tài chính và Thống kê cơ sở thì đồng thời gửi số liệu cho Sở chuyên ngành để tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện theo ngành, lĩnh vực đảm bảo đồng bộ, thống nhất từ cơ sở đến cấp tỉnh.

### **Điều 9. Hình thức báo cáo**

1. Đối với nội dung báo cáo thông thường: Gửi văn bản điện tử qua Hệ thống Quản lý văn bản hoặc bằng văn bản giấy; đồng thời nhập dữ liệu báo cáo thuyết minh và báo cáo số liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đắk Lắk (<https://baocao.daklak.gov.vn/>).

2. Đối với nội dung báo cáo mang bí mật nhà nước: Gửi văn bản qua đường công văn và gửi bằng các thiết bị chứa thông tin điện tử theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Trưởng Thống kê tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm phổ biến, quán triệt và tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan phân công bộ phận thực hiện nhiệm vụ báo cáo, công chức làm đầu mối của đơn vị mình, gửi văn bản thông báo cho Sở Tài chính, Thống kê tỉnh để biết, thuận tiện trong công tác phối hợp và thông báo kịp thời khi có thay đổi nhân sự.

Nội dung, số liệu, thông tin, báo cáo trao đổi của công chức làm nhiệm vụ đầu mối báo cáo phải được thủ trưởng đơn vị đồng ý và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính hướng dẫn, tổ chức triển khai tới các sở, ban, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan việc thực hiện báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tình trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 11. Điều khoản thi hành**

1. Sở Tài chính thường xuyên rà soát, cập nhật, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, sửa đổi Biểu mẫu kèm theo Quy chế (nếu cần thiết), đảm bảo phù hợp và đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành của các cấp trong thực tiễn.

2. Trong quá trình thực hiện các nội dung của Quy chế này, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh, các đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết theo quy định./.

(Ban hành kèm theo Quyết định số **13** /2026/QĐ-UBND ngày **28/01/2026** của UBND tỉnh)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

**Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh tỉnh Đắk Lắk (tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm)**

**I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH TRONG KỲ BÁO CÁO**

(Đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan và các địa phương căn cứ chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực phụ trách báo cáo).

Đánh giá cụ thể những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân (có số liệu dẫn chứng cụ thể, so sánh với mục tiêu Kế hoạch đề ra và so sánh với cùng kỳ năm trước).

2.1.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn (Đơn vị báo cáo: Sở Nông nghiệp và Môi trường)

- Đánh giá chung về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn trong kỳ báo cáo (tình hình thực hiện, áp dụng các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, các Đề án trong lĩnh vực nông nghiệp).

- Đánh giá về tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế; kết quả chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp (đối với báo cáo năm).

- Việc thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực trồng trọt: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng cơ giới hóa, công tác khuyến nông, tập quán canh tác,...



- Kết quả sản xuất cây trồng chủ lực của tỉnh: Diện tích, năng suất, sản lượng (theo từng vụ), cơ cấu giống. Tổng sản lượng lương thực có hạt.

- Kết quả phát triển từng loại cây trồng chính (cây hàng năm, cây lâu năm, cây ăn quả): Địa điểm thực hiện, diện tích trồng mới, diện tích hiện có, tình hình sinh trưởng phát triển...

- Kết quả xây dựng, phát triển các vùng sản xuất lương thực hàng hóa tập trung tại các cánh đồng lớn như: Địa điểm thực hiện, diện tích, năng suất, sản lượng; cơ cấu giống, chất lượng, thị trường tiêu thụ...

- Tình hình dịch bệnh và phòng chống dịch bệnh.

#### b) Về chăn nuôi

- Việc thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực chăn nuôi: Đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện việc phát triển chăn nuôi, công tác chuyển đổi phương thức chăn nuôi, việc liên kết trong sản xuất kinh doanh; kết quả phát triển chăn nuôi theo hướng tạo ra các sản phẩm đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của tỉnh.

- Số cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung, quy mô, hiệu quả hoạt động.

- Tổng đàn gia súc, tốc độ tăng trưởng đàn gia súc, sản lượng thịt hơi các loại,...

- Công tác kiểm soát dịch bệnh và phòng chống dịch bệnh.

#### c) Thủy sản:

- Đánh giá kết quả phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản; đánh giá kết quả thực hiện việc khai thác phát triển thủy sản có lợi thế.

- Kết quả theo dõi, quản lý tàu cá, khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tình hình chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU),...

- Công tác quản lý lồng, bè nuôi trồng thủy sản.

#### d) Lâm nghiệp:

Tổng diện tích rừng tự nhiên, trồng rừng mới theo Kế hoạch (ha)...; tỷ lệ che phủ rừng; sản lượng gỗ khai thác; công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; công tác quản lý, bảo vệ rừng, tình trạng vi phạm lâm luật....

#### đ) Về thủy lợi, phòng chống thiên tai và nước sạch vệ sinh môi trường.

#### e) Xây dựng nông thôn mới:

- Đánh giá kết quả thực hiện công tác xây dựng nông thôn mới; số xã mới đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu,... (so sánh với mục tiêu Kế hoạch đề ra). Kết quả huy động, lồng ghép các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn (Tổng vốn huy động, trong đó: vốn ngân sách Nhà nước, nhân dân đóng góp, huy động của các tổ chức...).

- Tình hình thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP.

g) Công tác giảm nghèo bền vững: Kết quả triển khai các nhiệm vụ về giảm nghèo bền vững: đánh giá kết quả, tỷ lệ giảm nghèo trong kỳ báo cáo; kết quả triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

2.1.2. Ngành công nghiệp (Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên)

- Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển công nghiệp; thực hiện các chính sách ưu đãi, thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp; tình hình phát triển các ngành công nghiệp, sản phẩm công nghiệp chủ yếu: Sở Công Thương.

- Tình hình đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp (bao gồm: tình hình kêu gọi đầu tư, tiến độ thực hiện chỉ tiêu "Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường",...). Tổng số dự án đầu tư tại cụm công nghiệp đang hoạt động, số vốn đăng ký, diện tích đất, tỷ lệ lấp đầy, tình hình hoạt động của các dự án trong cụm công nghiệp, giải quyết việc làm cho lao động,...: Sở Công Thương.

- Tình hình hoạt động tại khu công nghiệp (bao gồm: tình hình đầu tư hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp, tình hình đăng ký đầu tư tại các khu công nghiệp; tổng số dự án đầu tư tại khu công nghiệp, số vốn đăng ký; diện tích đất, tỷ lệ lấp đầy; tình hình hoạt động của các dự án, giải quyết việc làm cho lao động,...): Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên.

2.1.3 Ngành thương mại - dịch vụ

- Hoạt động thương mại (Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương): Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu về phát triển thương mại, dịch vụ; các hoạt động xúc tiến thương mại, các dịch vụ phục vụ sản xuất, thị trường tiêu thụ hàng nông sản, công tác hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng, tìm kiếm thị trường; các hoạt động quản lý thị trường.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng;

+ Kim ngạch xuất khẩu;

+ Kim ngạch nhập khẩu.

- Dịch vụ du lịch (Đơn vị báo cáo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch): Tổng lượt khách, tổng doanh thu. Tình hình quảng bá xúc tiến du lịch; tình hình thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, khai thác các điểm du lịch; phát triển các loại hình du lịch, nhất là du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng,...

- Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa (Đơn vị báo cáo: Thống kê tỉnh, Sở Xây dựng): Các chỉ tiêu về khối lượng vận chuyển, lưu lượng vận chuyển hành khách, hàng hóa.

- Dịch vụ thông tin và truyền thông (Đơn vị báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ): Kết quả phát triển dịch vụ bưu chính, viễn thông, internet.

- Về hoạt động ngân hàng (Đơn vị báo cáo: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực 11): Tình hình triển khai thực các cơ chế chính sách liên quan đến lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng; phát triển các mạng lưới ngân hàng; tình hình thực

hiện lãi suất. Kết quả huy động vốn và hoạt động đầu tư tín dụng; cho vay các lĩnh vực ưu tiên, chất lượng tín dụng; cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, thanh toán không dùng tiền mặt;...

#### 2.1.4. Về đầu tư xây dựng

a) Về đầu tư công (Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính, Sở Xây dựng)

- Kết quả thực hiện trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, giải ngân vốn đầu tư công (bao gồm cả các chương trình mục tiêu quốc gia).

- Công tác quản lý, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa, thi công công trình các quốc lộ, tỉnh lộ. Tình hình thực hiện các công trình, dự án đầu tư xây dựng trọng điểm.

b) Về thu hút đầu tư ngoài ngân sách, đầu tư trực tiếp nước ngoài (Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính, Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh): Tình hình triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư, kết quả thu hút đầu tư (Tổng số dự án được cấp mới, điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư theo từng ngành, lĩnh vực, tổng số vốn đăng ký đầu tư,...).

#### 2.1.5. Về thu - chi ngân sách (Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính, Thuế tỉnh Đắk Lắk)

Công tác chỉ đạo, đôn đốc thu ngân sách nhà nước, thu thuế trên địa bàn; tình hình thực hiện thu - chi ngân sách trên địa bàn tỉnh,... Trong đó lưu ý đánh giá về tình hình, tiến độ thực hiện thu tiền sử dụng đất, các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến công tác thu ngân sách nhà nước.

#### 2.1.6. Về phát triển các thành phần kinh tế (Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính)

- Đánh giá về tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tình hình thực hiện các giải pháp, nội dung hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Kết quả phát triển doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (thành lập mới, giải thể, tạm ngừng kinh doanh, hoạt động trở lại,...).

- Công tác sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý.

- Tình hình phát triển hợp tác xã, kinh tế tập thể.

#### 2.1.7. Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực quy hoạch và xây dựng (Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính; Sở Công Thương; Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu Kinh tế Phú Yên, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh)

- Về nội dung liên quan đến Quy hoạch tỉnh: Sở Tài chính;

- Về nội dung liên quan đến Quy hoạch Điện VIII: Sở Công Thương;

- Về nội dung liên quan đến quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch, cấp phép xây dựng, quản lý vật liệu xây dựng; công tác phát triển dự án nhà ở, khu đô thị mới trên địa bàn,...: Sở Xây dựng.



- Về nội dung liên quan đến quy hoạch xây dựng Khu Kinh tế Nam Phú Yên và các quy hoạch khác có liên quan: Ban quản lý Khu Kinh tế Phú Yên, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh.

2.1.8. Về quản lý đất đai, tài nguyên - môi trường (Đơn vị báo cáo: Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đánh giá tình hình thực hiện việc quản lý đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường trên địa bàn; kết quả công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; công tác tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng; phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường; xây dựng các công trình xử lý nước thải, rác thải tập trung tại các đô thị; gắn phát triển kinh tế - xã hội với nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường. Các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu; nâng cao khả năng phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

2.1.9. Công tác đối ngoại (Đơn vị báo cáo: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính)

- Văn phòng UBND tỉnh: Đánh giá các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế và quảng bá địa phương ở nước ngoài; quản lý, theo dõi các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh và quản lý đoàn vào, đoàn ra.

- Sở Tài chính: Kết quả vận động, kêu gọi viện trợ của các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế.

2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

Đánh giá cụ thể những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân (có số liệu dẫn chứng cụ thể).

2.2.1. Giáo dục và đào tạo (Đơn vị báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo)

- Tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch giáo dục, đào tạo trong kỳ báo cáo;

- Đánh giá kết quả thực hiện đổi mới toàn diện giáo dục, chất lượng giáo dục ở các cấp học... Số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục,...;

- Đánh giá về quy mô mạng lưới trường lớp học, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học (tổng số trường, lớp học; số phòng học kiên cố,...);

- Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; chất lượng công tác phổ cập giáo dục ...

- Công tác xã hội hóa giáo dục và thu hút các nguồn lực khác đầu tư cho giáo dục...

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2.2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân và an sinh xã hội (Đơn vị báo cáo: Sở Y tế, Sở Nội vụ)

a) Các nội dung Sở Y tế báo cáo:

- Phát triển mạng lưới y tế (cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ; đào tạo, phát triển, bố trí đội ngũ cán bộ y tế...).

- Chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân;

- Công tác phòng, chống dịch bệnh, y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm;

- Thực hiện chính sách về y tế (người nghèo, trẻ em, đồng bào dân tộc...), bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. Công tác dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

- Thực hiện trợ cấp các đối tượng được bảo trợ xã hội; chăm sóc, bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; Công tác phòng chống các tệ nạn xã hội

b) Nội dung Sở Nội vụ báo cáo: Thực hiện các chính sách đối với người có công.

2.2.3. Văn hóa, thể thao (Đơn vị báo cáo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

- Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa;

- Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;

- Kết quả thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”;

- Hoạt động thông tin truyền thông, phát thanh truyền hình, báo chí.

2.2.4. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm (Đơn vị báo cáo: Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo)

- Số lượng đào tạo hàng năm, ngành nghề đào tạo: Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo.

- Công tác đào tạo các trường (Trường Cao đẳng cộng đồng, trường Trung cấp Y, trường Trung cấp nghề...) trên địa bàn tỉnh: Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo.

- Tình hình thực hiện chỉ tiêu giải quyết việc làm, thực hiện các chính sách để giải quyết việc làm, giải quyết việc làm cho người lao động, đưa người lao động đi làm việc ở trong nước và nước ngoài,...: Sở Nội vụ báo cáo.

2.2.5. Về khoa học và công nghệ; chuyển đổi số; đổi mới sáng tạo (Đơn vị báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ)

- Tình hình nghiên cứu, ứng dụng các đề tài khoa học vào đời sống, trong đó đánh giá rõ số lượng và chất lượng các tiến bộ kỹ thuật được áp dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống. Đánh giá hiệu quả triển khai các đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh;

- Công tác sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

- Tình hình thực hiện các nhiệm vụ về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh.

- Tình hình thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án 06 của Chính phủ (Đơn vị báo cáo: Công an tỉnh).

2.2.6. Công tác dân tộc, tôn giáo (Đơn vị báo cáo: Sở Dân tộc và Tôn giáo)

- Đánh giá kết quả công tác dân tộc và việc triển khai các đề án, chính sách về công tác dân tộc; tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tình hình hoạt động tôn giáo, công tác quản lý hoạt động tôn giáo trên địa bàn tỉnh.

### 2.3. Lĩnh vực nội chính

#### 2.3.1. Công tác nội vụ, cải cách hành chính (Đơn vị báo cáo: Sở Nội vụ)

a) Công tác củng cố, xây dựng chính quyền, cải cách hành chính: Công tác đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, việc tinh giảm bộ máy tổ chức, biên chế; công tác cải cách hành chính...

b) Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; công tác thi đua khen thưởng: Công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; bố trí sử dụng cán bộ, công chức, viên chức; công tác đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ; kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức, viên chức thực thi công vụ; công tác phát động các phong trào thi đua, đề xuất khen thưởng;...

#### 2.3.2. Công tác tư pháp (Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp)

Công tác xây dựng, thẩm định, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; trợ giúp pháp lý;...

#### 2.3.3. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng chống tham nhũng (Đơn vị báo cáo: Thanh tra tỉnh)

Tình hình triển khai các cuộc thanh tra theo Kế hoạch, xử lý kết quả sau thanh tra; công tác tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý và giải quyết khiếu nại, tố cáo; xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, xử lý các vụ tham nhũng theo quy định...

#### 2.3.4. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh (Đơn vị báo cáo: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh)

- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các Nghị quyết, các đề án, Kế hoạch về xây dựng bảo vệ tổ quốc, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh; Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh; công tác luyện tập, diễn tập, sẵn sàng chiến đấu, công tác tuyển quân; kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh;...

- Công tác đảm bảo an ninh biên giới;

- Đánh giá công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

## II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Các sở, ban, ngành đánh giá tổng quát về tình hình thực hiện nhiệm vụ và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trong kỳ Kế hoạch; kết quả đạt được; tồn tại, hạn chế và nguyên nhân (khách quan, chủ quan).

## III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG THỜI GIAN TỚI



Đơn vị báo cáo: Các sở, ban, ngành, địa phương căn cứ chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực phụ trách chủ động đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cần thực hiện trong thời gian tới để thực hiện hoàn thành cao nhất Kế hoạch đề ra.

Lưu ý: Nhiệm vụ, giải pháp đề xuất phải thiết thực, khả thi trên cơ sở gắn với khả năng nguồn lực, lực lượng và quản lý điều hành của ngành mình, cấp mình.

#### **IV. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**Nơi nhận:**

- Các cơ quan liên quan;
- Lưu.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký tên và đóng dấu)*

**Phụ lục II**

**BÁO CÁO THÁNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh)*

| STT      | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo                                            | ĐVT            | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|          |                                                                                      |                |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A        | B                                                                                    | C              | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
| <b>1</b> | <b>THỐNG KÊ TỈNH</b>                                                                 |                |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 1.1      | Chỉ số giá tiêu dùng                                                                 |                |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 1.2      | Khối lượng hàng hóa vận chuyển                                                       | Ngàn tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | Khối lượng hàng hóa luân chuyển                                                      | triệu tấn.km   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | Khối lượng hành khách vận chuyển                                                     | Ngàn HK        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | Khối lượng hành khách luân chuyển                                                    | triệu HK.km    |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| <b>2</b> | <b>SỐ TÀI CHÍNH</b>                                                                  |                |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 2.1      | <b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>                                                    | <b>Tỷ đồng</b> |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| a        | Thu nội địa                                                                          | Tỷ đồng        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Thu thuế và phí                                                                    | Tỷ đồng        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Thu biện pháp tài chính                                                            | Tỷ đồng        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | <i>Trong đó thu tiền sử dụng đất</i>                                                 | <i>Tỷ đồng</i> |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Thu từ hoạt động Xổ số kiến thiết                                                  | Tỷ đồng        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| b        | Thu hải quan                                                                         | Tỷ đồng        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| c        | Các khoản thu khác                                                                   | Tỷ đồng        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 2.2      | <b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>                                                 | <b>Tỷ đồng</b> |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | Trong đó:                                                                            |                |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Chi đầu tư phát triển                                                              | Tỷ đồng        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Chi thường xuyên                                                                   | Tỷ đồng        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 2.3      | <b>Phát triển doanh nghiệp</b>                                                       |                |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn đăng ký, hoạt động | DN, CN         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Số doanh nghiệp đang còn hoạt động                                                 | D. nghiệp      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động                        | Chi nhánh      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | Số doanh nghiệp thành lập mới                                                        | D. nghiệp      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | + Số vốn đăng ký                                                                     | Tỷ đồng        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |

| STT | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo                                                           | ĐVT       | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                     |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A   | B                                                                                                   | C         | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
|     | Số doanh nghiệp giải thể                                                                            | D. nghiệp |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động                                                                 | D. nghiệp |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động                                       | D. nghiệp |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 2.4 | <b>Phát triển HTX</b>                                                                               |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới                                                                   | HTX       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Số HTX còn hoạt động                                                                                | HTX       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Số HTX ngừng hoạt động, tồn tại hình thức                                                           | HTX       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 2.5 | <b>Xúc tiến đầu tư</b>                                                                              |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư                                                                    | Hồ sơ     |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:                                        | Dự án     |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Tổng vốn đầu tư đăng ký                                                                           | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Số dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, trong đó:                                       | Dự án     |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Tổng vốn đầu tư đăng ký                                                                           | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Số Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó: | Dự án     |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Tổng vốn đăng ký đầu tư                                                                           | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Số Dự án từ nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO) được tiếp nhận, trong đó:           | Dự án     |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Tổng vốn                                                                                          | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 3   | <b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XIV</b>                                                                 |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Tiến độ giải ngân các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB):                                      |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Vốn Trung ương hỗ trợ                                                                             | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Hỗ trợ có mục tiêu                                                                                | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Chương trình MTQG                                                                                 | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Vốn địa phương                                                                                    | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Vốn TPCP                                                                                          | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Các nguồn vốn kéo dài năm trước sang năm sau:                                                     | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |



| STT      | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo                                      | ĐVT       | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|          |                                                                                |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A        | B                                                                              | C         | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
|          | + NSTW                                                                         | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | + NSDP                                                                         | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | + TPCP                                                                         | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | + MTQG                                                                         | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| <b>4</b> | <b>NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC - CHI NHÁNH KHU VỰC 11</b>                               |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 4.1      | Tổng nguồn vốn huy động                                                        | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 4.2      | Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế                                                 | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | Nợ xấu (nợ nhóm 3, 4, 5)                                                       | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 4.3      | Thực hiện cho vay các chương trình tín dụng                                    |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| <b>5</b> | <b>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG</b>                                            |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 5.1      | Sản lượng một số cây trồng chủ lực trên địa bàn                                |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Sản lượng lương thực có hạt                                                  | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | Trong đó: Thóc                                                                 | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Cà phê nhân                                                                  | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Cao su mũ khô                                                                | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Hạt điều                                                                     | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Hồ tiêu                                                                      | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Sầu riêng                                                                    | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Lạc vỏ                                                                       | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Đậu tương                                                                    | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Mía cây                                                                      | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 5.2      | Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu                                                     |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Thịt hơi các loại                                                            | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Trứng các loại                                                               | 1.000 quả |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 5.3      | - Sản lượng thủy, hải sản khai thác                                            | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | - Sản lượng thủy, hải sản nuôi trồng                                           | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 5.4      | Trồng rừng tập trung                                                           | Ha        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 5.5      | Số vụ vi phạm Luật lâm nghiệp                                                  | Vụ        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |

| STT | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo                               | ĐVT       | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                         |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A   | B                                                                       | C         | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
| 5,6 | Số con gia cầm mắc dịch bệnh                                            | con       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Số con gia súc mắc dịch bệnh                                            | con       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 5,7 | Sản lượng cá bột                                                        | Triệu con |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Sản lượng cá giống                                                      | Triệu con |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Sản xuất giống tôm nước lợ                                              | Triệu con |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn:                             | Ha        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Thâm canh                                                             | Ha        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Quảng canh                                                            | Ha        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Diện tích nuôi nước ngọt                                              | Ha        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Diện tích nuôi mặn, lợ                                                | Ha        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Sản lượng thu hoạch cá thương phẩm                                      | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Cá biển                                                               | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Cá truyền thống                                                       | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | + Cá nước lạnh                                                          | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Sản lượng tôm thương phẩm                                               | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Sản lượng thủy sản nuôi trồng (khác)                                    | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Sản lượng khai thác                                                     | Tấn       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Số lồng bè NTTS trên biển, đầm, vịnh                                    | lồng      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Số lồng cá nước lạnh/tổng đàn cá nước lạnh                              | lồng      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Số lượng tàu cá                                                         | tàu       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 5,8 | Về phòng chống thiên tai                                                |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Số vụ thiên tai (giông, sét, bão, lũ, lụt, hạn hán...)                  | Vụ        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Số người chết, mất tích do thiên tai                                    | Người     |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Giá trị thiệt hại ước tính                                              | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 5,9 | Khắc phục thiệt hại                                                     | Tỷ đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Cấp giấy chứng nhận QSD đất hộ gia đình, cá nhân (giao cho UBND cấp xã) |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Số lượng cấp                                                          | Giấy      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 5,1 | - Diện tích cấp                                                         | Ha        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Cấp giấy chứng nhận QSD đất các tổ chức                                 |           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Số lượng cấp                                                          | Giấy      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |

| STT  | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo                                         | ĐVT         | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                   |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A    | B                                                                                 | C           | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
|      | - Diện tích cấp                                                                   | Ha          |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 5,11 | Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân | Ha          |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 6    | <b>SỐ CÔNG THƯƠNG</b>                                                             |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 6.1  | Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)                                                 | %           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 6.2  | Sản phẩm chủ yếu                                                                  |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| a    | <b>Nhóm CN chế biến, chế tạo</b>                                                  |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 1. Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)                                 | Tấn         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 2. Hạt điều nhân xuất khẩu                                                        | Tấn         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 3. Tinh bột sắn, bột dong riềng                                                   | 1000 Tấn    |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 4. Đường RS                                                                       | 1000 Tấn    |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 5. Cao su và sản phẩm cao su                                                      | Tấn         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 6. Nước tinh khiết                                                                | 1000 lít    |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 7. Bìa các loại                                                                   | 1000 lít    |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 8. Phân vi sinh và phân khoáng các loại                                           | Tấn         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 9. Quần áo da thuộc                                                               | 1000 chiếc  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 10. Thức ăn gia súc                                                               | Tấn         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 11. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ                                                    | 1.000 chiếc |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 12. Gỗ cửa xẻ các loại                                                            | m3          |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 13. Bàn, ghế bằng gỗ các loại                                                     | chiếc       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 14. Vở bảo, dăm gỗ                                                                | Tấn         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 15. Giày, dép các loại                                                            | 1.000 đôi   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 16. Báo in                                                                        | Tr trang    |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 17. Bao bì các loại                                                               | Tấn         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 18. Sắt, thép không hợp kim cán phẳng                                             | Tấn         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 19. Cửa ra vào bằng sắt, thép                                                     | m2          |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 20. Thiết bị chế biến nông sản                                                    | Chiếc       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 21. Bơm nước các loại                                                             | Chiếc       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 22. Cù, quả sấy                                                                   | Tấn         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 23. Lông mi giả                                                                   | Tr sp       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | 24. Sản phẩm dệt sợi                                                              | Tấn         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |

| STT      | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo                           | ĐVT                  | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|          |                                                                     |                      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A        | B                                                                   | C                    | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
|          | 25. Thuốc chữa bệnh                                                 | Tr viên              |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 26. Linh kiện điện tử                                               | Tr sp                |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 27. Xi măng                                                         | Tấn                  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 28. Hải sản các loại                                                | Tấn                  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| <b>b</b> | <b>Nhóm CN sản xuất và phân phối điện nước và thu gom rác thải:</b> |                      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 29. Điện thương phẩm                                                | 10 <sup>6</sup> Kwh  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 30. Điện sản xuất                                                   | 10 <sup>6</sup> Kwh  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 31. Nước uống được                                                  | 1.000 m <sup>3</sup> |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| <b>c</b> | <b>Nhóm CN khai khoáng:</b>                                         |                      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 32. Đá xây dựng các loại                                            | 1.000 m <sup>3</sup> |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 33. Gạch nung quy chuẩn                                             | 106 Viên             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 34. Bê tông và các SP từ bê tông                                    | m <sup>3</sup>       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 6.3      | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng             | Tỷ đồng              |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa                                  | Tỷ đồng              |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 6.4      | Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn                                    | Triệu USD            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 1-Cà phê                                                            | Tấn                  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 2-Hạt tiêu                                                          | Tấn                  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 3-Hạt điều                                                          | Tấn                  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 4-Sản phẩm ong                                                      | Tấn                  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 4-Cao su                                                            | Tấn                  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|          | 5-Hải sản                                                           | Tấn                  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 6.5      | Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn                                    | Triệu USD            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| <b>7</b> | <b>SỞ XÂY DỰNG</b>                                                  |                      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 7.1      | Phê duyệt chủ trương lập và điều chỉnh quy hoạch                    | chủ trương           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 7.2      | Cấp giấy phép xây dựng công trình                                   | công trình           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 7.3      | Kiểm tra trật tự xây dựng                                           | công trình           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 7.4      | Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng                 | đơn vị               |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |



| STT | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo                           | ĐVT         | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                     |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A   | B                                                                   | C           | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
| 7.5 | Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ                                         |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Quốc lộ                                                           | Triệu đồng  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Tỉnh lộ                                                           | Triệu đồng  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 7.6 | Tổ chức kiểm định lượt phương tiện                                  | Phương tiện |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 8   | <b>SỞ Y TẾ</b>                                                      |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 8.1 | Công tác y tế dự phòng                                              |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | <i>Số người mắc bệnh truyền nhiễm, trong đó:</i>                    |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Bệnh Tay chân miệng                                               | Người       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Bệnh Liên cầu lợn                                                 | Người       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Bệnh Viêm não Nhật Bản                                            | Người       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Bệnh sốt xuất huyết                                               | Người       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Bệnh Đại                                                          | Người       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Bệnh Sởi                                                          | Người       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Bạch hầu                                                          | Người       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Covid -19                                                         | Người       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | <i>Kết quả tiêm chủng mở rộng:</i>                                  |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Tiêm sởi-rubella trẻ 18 tháng tuổi                                | trẻ         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Tiêm DPT trẻ 18 tháng tuổi                                        | trẻ         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin    | %           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 8.2 | Số lượt Bệnh nhân khám tại các bệnh viện công lập (tuyến tỉnh)      | Lượt        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | - Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện                                      | Người       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 8.3 | - Tổng số bệnh nhân tham gia điều trị bằng Methadone                | Người       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 8.4 | Số Cơ sở thực phẩm thẩm định điều kiện ATTP                         | Cơ sở       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 8.5 | Tổ chức khám tại Trung tâm Da liễu cho các đối tượng phong, da liễu | Người       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 8.6 | Tổng Số Bệnh nhân sốt rét                                           | Người       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 8.7 | Tổ chức kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm                          | Mẫu         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 8.8 | Lĩnh vực xã hội                                                     |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |

| STT       | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo                                             | DVT        | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                                       |            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A         | B                                                                                     | C          | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
|           | - Chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh                              | người      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|           | - Hỗ trợ khám và điều trị cho trẻ em                                                  | người      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|           | + <i>Tổng kinh phí hỗ trợ</i>                                                         | triệu đồng |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 8.9       | Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được bảo vệ, chăm sóc                        | Em         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| <b>9</b>  | <b>BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH</b>                                                           |            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 9.1       | Số người tham gia bảo hiểm y tế                                                       | Người      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 9.2       | Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN                                                     | Triệu đồng |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 9.3       | Tổng số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN                                                     | Triệu đồng |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 9.4       | Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN                                                      | Triệu đồng |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| <b>10</b> | <b>SỞ NỘI VỤ</b>                                                                      |            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 10.1      | Số lao động xuất khẩu trong năm                                                       | Người      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 10.2      | Lĩnh vực Lao động                                                                     |            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| a         | Công tác Việc làm - An toàn lao động                                                  |            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|           | + Tư vấn việc làm, nghề nghiệp và các chế độ chính sách                               | Lượt người |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|           | + Giới thiệu việc làm                                                                 | Lượt người |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|           | + Cung ứng lao động cho các đơn vị trong và ngoài tỉnh                                | Người      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|           | + Số đơn vị, doanh nghiệp đến đăng ký tuyển dụng tại Trung tâm Dịch vụ việc làm       | đơn vị     |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|           | + Tổ chức Phiên giao dịch việc làm cho các đơn vị                                     | đơn vị     |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|           | + Lao động là người nước ngoài làm việc tại các Công ty đóng chân trên địa bàn tỉnh   | Người      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|           | + Cấp Giấy phép cho lao động nước ngoài                                               | Người      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| b         | Công tác Lao động - Tiền lương - Bảo hiểm xã hội                                      |            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|           | + Hướng dẫn quy định về vệ sinh, an toàn lao động, BHXH cho các công ty, doanh nghiệp | đơn vị     |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| c         | Lĩnh vực Người có công                                                                |            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |

| STT  | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo                                          | ĐVT      | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                    |          |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A    | B                                                                                  | C        | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
|      | Giải quyết chế độ cho người có công, thân nhân người có công và các đối tượng khác | Người    |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 11   | <b>SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>                                                      |          |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 11.1 | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia                                                | %        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 11.2 | Tỷ lệ thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép)         | %        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 11.3 | Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo                                            | %        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 11.4 | Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi                                   | %        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 11.5 | Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa                                                   | %        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 11.6 | Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi                                                 |          |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Mẫu giáo 5 tuổi                                                                  | %        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Tiểu học (6 tuổi vào lớp 1)                                                      | %        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Trung học cơ sở (11 tuổi vào lớp 6)                                              | %        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 11.7 | Tổng số học sinh đầu năm học                                                       | Học sinh |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| a    | Mầm non                                                                            |          |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Mầm non (Nhà trẻ + mẫu giáo)                                                     | Học sinh |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | * Trong đó hệ công lập                                                             | "        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Tỷ lệ học sinh 5 tuổi ra lớp                                                     | %        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Tỷ lệ học sinh 5 tuổi học 2 buổi/ngày theo chương trình GDMN mới                 | "        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| b    | Phổ thông                                                                          | Học sinh |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Tiểu học                                                                         | "        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Trung học cơ sở                                                                  | "        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Trung học phổ thông                                                              | "        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 11.8 | Giáo dục thường xuyên                                                              |          |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Hướng nghiệp dạy nghề                                                            | Học viên |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Học viên các trung tâm giáo dục thường xuyên                                     | "        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 12   | <b>SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>                                             |          |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 12.1 | Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên                                | %        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 12.2 | Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên                             | %        |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |

| STT  | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo                                                                                                                                                               | DVT         | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                                                                                                         |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A    | B                                                                                                                                                                                                       | C           | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
| 12.3 | Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất                                                                                                                                                              | %           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 12.4 | Tổng số lượt khách du lịch                                                                                                                                                                              | Lượt khách  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Tr đó: tổng lượt khách quốc tế                                                                                                                                                                          | Lượt khách  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 12.5 | Tổng doanh thu du lịch                                                                                                                                                                                  | Tỷ đồng     |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 13   | <b>SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>                                                                                                                                                                         |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 13.1 | Công tác quản lý đề tài, dự án KH&CN                                                                                                                                                                    |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | + Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn                                                                                                                                                      | Đề tài, DA  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | + Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp                                                                                                                                                                | Đề tài, DA  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 13.2 | Số phương tiện đo được kiểm định                                                                                                                                                                        | Phương tiện |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Tỷ lệ xã có hệ thống thông tin liên lạc thông suốt                                                                                                                                                      | %           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 13.3 | Số thuê bao điện thoại /100 dân                                                                                                                                                                         | Thuê bao    |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân                                                                                                                                                        | Thuê bao    |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Số thuê bao internet/100 dân                                                                                                                                                                            | Thuê bao    |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Tỷ lệ người sử dụng internet                                                                                                                                                                            | %           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 14   | <b>SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO</b>                                                                                                                                                                           |             |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 14.1 | Chính sách theo Quyết định số 12/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                         | Triệu đồng  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 14.2 | Đề án "Tăng cường ứng dụng CNTT hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển KTXH và bảo đảm ANTT cùng đồng bào DTTS Việt Nam giai đoạn 2019-2025" theo Quyết định 414/QĐ-TTg ngày 12/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ | Triệu đồng  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 14.3 | Dự án "Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng, chống tội phạm về ma túy vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022 - 2025" trên địa bàn tỉnh                                               | Triệu đồng  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 14.4 | Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018-2025" theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ                                                            | Triệu đồng  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |



| STT  | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo                                                                                   | ĐVT          | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                             |              |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A    | B                                                                                                                           | C            | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
| 14.5 | Kế hoạch triển khai công tác tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh | Triệu đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 14.6 | Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi                                                | Triệu đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 15   | <b>VĂN PHÒNG UBND TỈNH</b>                                                                                                  |              |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Số đoàn vào và chuyên gia nước ngoài đến tỉnh                                                                               | Đoàn/ người  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Số đoàn ra và công chức, viên chức tỉnh đi nước ngoài                                                                       | Đoàn/ người  |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 16   | <b>SỞ TƯ PHÁP</b>                                                                                                           |              |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Số văn bản QPPL được thẩm định                                                                                              | Văn bản      |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Phát hành Bản tin Tư pháp                                                                                                   | Cuốn         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Công tác hỗ trợ tư pháp                                                                                                     |              |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Số lượng công chứng                                                                                                       | Trường hợp   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Thu phí công chứng                                                                                                        | Triệu đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Số cuộc bán đấu giá tài sản                                                                                               | Cuộc         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Số vụ việc, đối tượng được TGPL                                                                                             | Vụ/đối tượng |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 17   | <b>TRANH TRA TỈNH</b>                                                                                                       |              |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Công tác thanh tra                                                                                                          |              |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Số cuộc thanh tra hành chính kỳ trước chuyển qua                                                                            |              |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Số cuộc thanh tra hành chính triển khai mới trong kỳ                                                                        |              |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | + Phát hiện sai phạm về kinh tế                                                                                             | Triệu đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | + Kiến nghị thu hồi nợ ngân sách Nhà nước                                                                                   | Triệu đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | + Giám trừ quyết toán                                                                                                       | Triệu đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | + Kiến nghị xử lý khác                                                                                                      | Triệu đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | + Đã thu hồi nợ ngân sách Nhà nước                                                                                          | Triệu đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành                                                                             | Cuộc         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Phát hiện sai phạm về thanh tra kiểm tra chuyên ngành:                                                                    |              |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | + Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính                                                                                  | Quyết định   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | + Số tiền xử phạt vi phạm hành chính                                                                                        | Triệu đồng   |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |

| STT  | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo                                         | ĐVT           | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|      |                                                                                   |               |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A    | B                                                                                 | C             | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
|      | + Đã thu hồi nộp ngân sách Nhà nước                                               | Triệu đồng    |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo                                             |               |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Số lượt công dân đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh                               | Lượt          |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Số vụ khiếu nại, kiến nghị, phản ánh                                              | Vụ            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Tiếp nhận mới đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh                          | Đơn           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Tổng số đơn phải xử lý                                                            | Đơn           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Đơn đủ điều kiện xem xét, xử lý                                                   | Đơn           |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 18   | <b>CÔNG AN TỈNH</b>                                                               |               |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 18.1 | Tình hình tai nạn giao thông                                                      |               |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Về số vụ                                                                        | vụ            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Về số người chết                                                                | người         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Về số người bị thương                                                           | người         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 18.2 | Số đối tượng, số vụ vi phạm pháp luật về trật tự quản lý kinh tế                  | Đối tượng /vụ |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 18.3 | Số đối tượng, số vụ vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường                     | Đối tượng /vụ |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 18.4 | Số đối tượng, số vụ phạm tội về ma túy                                            | Đối tượng /vụ |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 18.5 | Tuần tra kiểm soát, phát hiện, lập biên bản trường hợp vi phạm an toàn giao thông | Trường hợp    |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | - Số phương tiện đăng ký mới phân theo loại phương tiện:                          |               |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 18.6 | + Ô tô                                                                            | xe            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | + Xe máy                                                                          | xe            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 18.7 | Cấp mới giấy phép lái xe                                                          | Giấy phép     |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Cấp đổi giấy phép lái xe                                                          | Giấy phép     |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 18.8 | Cấp phiếu lý lịch tư pháp                                                         | Phiếu         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Số vụ cháy, nổ                                                                    | Vụ            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Số người chết, bị thương                                                          | Người         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
| 18.9 | Thiệt hại tài sản                                                                 | Tỷ đồng       |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|      | Số vụ cứu nạn cứu hộ                                                              | Vụ            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |

| STT | Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo | ĐVT        | Kế hoạch năm 202.... | Kết quả thực hiện tháng trước | Kết quả thực hiện tháng BC (Ước TH từ đầu tháng đến hết tháng BC) | Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến hết tháng BC | Kết quả thực hiện đến tháng BC cùng kỳ năm trước | So sánh (%)                           |                                           |                                                  | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------|------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|     |                                           |            |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  | Lũy kế đến hết tháng BC so với KH năm | Ước thực hiện tháng BC so với tháng trước | Lũy kế đến hết tháng BC so với cùng kỳ năm trước |         |
| A   | B                                         | C          | 1                    | 2                             | 3                                                                 | 4                                            | 5                                                | 6=(3/1)                               | 7=(3/2)                                   | 8=(3/5)                                          | 9       |
|     | Số vụ vi phạm PCCC                        | vụ         |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |
|     | Số tiền xử phạt PCCC                      | Triệu đồng |                      |                               |                                                                   |                                              |                                                  |                                       |                                           |                                                  |         |

**Phụ lục III**  
**BÁO CÁO QUÝ/6 THÁNG/9 THÁNG/NĂM VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**  
**CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **13** /2026/QĐ-UBND ngày **28** / **01** /2026 của UBND tỉnh)

| TT | Chỉ tiêu                                                                       | ĐVT              | Đơn vị theo dõi, báo cáo        | TH năm trước | Kế hoạch năm .... | Ước TH Quý/6 tháng/9 tháng/cả năm BC | Kết quả TH cùng kỳ năm trước | So sánh kết quả thực hiện (%) |                          | Ghi chú     |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|--------------|-------------------|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------|
|    |                                                                                |                  |                                 |              |                   |                                      |                              | So với KH năm ....            | So với cùng kỳ năm trước |             |
| 1  | <b>Tốc độ tăng Tổng sản phẩm (GRDP theo giá so sánh 2010)</b>                  | %                | Thống kê tỉnh                   |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                 | %                |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Công nghiệp và xây dựng                                                      | %                |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | Trong đó: + Công nghiệp                                                        | %                |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | + Xây dựng                                                                     | %                |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Dịch vụ                                                                      | %                |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP                                                 | %                |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 2  | GRDP bình quân đầu người                                                       | Triệu đồng       | Thống kê tỉnh                   |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 3  | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội                                                    | Tỷ đồng          | Thống kê tỉnh                   |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 4  | Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn                                          | Triệu USD        | Sở Công Thương                  |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 5  | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng                        | Tỷ đồng          | Sở Công Thương                  |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 6  | Tổng khách du lịch đến tỉnh                                                    | Triệu lượt khách | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | Tổng doanh thu du lịch                                                         | Tỷ đồng          |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 7  | Tổng thu NSNN trên địa bàn                                                     | Tỷ đồng          | Sở Tài chính                    |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 8  | Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước (đến cuối năm 2025)                 | %                | Sở Nông nghiệp và Môi trường    |              |                   |                                      |                              |                               |                          | Báo cáo năm |
| 9  | Số căn nhà ở xã hội hoàn thành xây dựng và khởi công                           | Căn              | Sở Xây dựng                     |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 10 | Số DN thành lập mới                                                            | DN               | Sở Tài chính                    |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 11 | Tỷ trọng kinh tế số đóng góp trong tổng GRDP                                   | %                | Thống kê tỉnh, Sở Tài chính     |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 12 | Giảm nghèo                                                                     |                  |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                                      | %                | Sở Nông nghiệp và Môi trường    |              |                   |                                      |                              |                               |                          | Báo cáo năm |
|    | Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số              | %                | Sở Nông nghiệp và Môi trường    |              |                   |                                      |                              |                               |                          | Báo cáo năm |
|    | - Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn                                 | %                | Sở Nội vụ                       |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 13 | Lao động, việc làm                                                             |                  | Sở Nội vụ                       |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế | %                |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động                          | %                |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng, cấp, chứng chỉ                               | %                |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Số lao động được giải quyết việc làm trong năm                               | Người            |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | Trong đó: Xuất khẩu lao động                                                   | Người            |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | Tỷ lệ lao động tham gia BHXH                                                   | %                |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 14 | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia                                            | %                | Sở Giáo dục và Đào tạo          |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 15 | Về Y tế                                                                        |                  |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn     | %                | Sở Y tế                         |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)         | Giường           | Sở Y tế                         |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Số bác sỹ trên một vạn dân                                                   | Bác sỹ           | Sở Y tế                         |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế                                                  | %                | Bảo hiểm xã hội tỉnh            |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
| 16 | Nông thôn mới                                                                  |                  |                                 |              |                   |                                      |                              |                               |                          |             |
|    | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                | xã               | Sở Nông nghiệp và Môi trường    |              |                   |                                      |                              |                               |                          | Báo cáo     |



|    |                                                                                                        |       |                              |  |  |  |  |  |  |             |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------|--|--|--|--|--|--|-------------|
|    | - Số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại                                                               | xã    | Sở Nông nghiệp và Môi trường |  |  |  |  |  |  | năm         |
| 17 | Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu                                                          |       |                              |  |  |  |  |  |  |             |
|    | - Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | %     | Sở Công Thương               |  |  |  |  |  |  |             |
|    | Số CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường                  |       |                              |  |  |  |  |  |  |             |
|    | - Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý                                                       | %     | Sở Nông nghiệp và Môi trường |  |  |  |  |  |  | Báo cáo năm |
|    | - Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch                                                       | %     | Sở Xây dựng                  |  |  |  |  |  |  |             |
|    | - Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh                                                 | %     | Sở Nông nghiệp và Môi trường |  |  |  |  |  |  | Báo cáo năm |
|    | - Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)                                                              | %     | Sở Nông nghiệp và Môi trường |  |  |  |  |  |  | Báo cáo năm |
| 18 | Quốc phòng, an ninh                                                                                    |       |                              |  |  |  |  |  |  |             |
|    | - Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân                                                                        | %     | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh      |  |  |  |  |  |  |             |
| *  | Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm xâm phạm trật tự xã hội                                              | %     | Công an tỉnh                 |  |  |  |  |  |  |             |
|    | Trên đó: Tỷ lệ điều tra, làm rõ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng                             | %     |                              |  |  |  |  |  |  |             |
|    | - Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)                                                             |       |                              |  |  |  |  |  |  |             |
|    | + Số vụ                                                                                                | Vụ    |                              |  |  |  |  |  |  |             |
|    | + Số người chết                                                                                        | Người |                              |  |  |  |  |  |  |             |
|    | + Số người bị thương                                                                                   | Người |                              |  |  |  |  |  |  |             |

**Phụ lục IV**  
**BIỂU BÁO CÁO QUÝ/6 THÁNG/9 THÁNG NĂM**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2026/QĐ-UBND ngày 28/01/2026 của UBND tỉnh)*

| TT       | Chỉ tiêu                                                                             | ĐVT             | TH năm trước | Kế hoạch năm .... | Ước TH Quý/6 tháng/9 tháng/cả năm BC | Kết quả TH cùng kỳ năm trước | So sánh kết quả thực |                          | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------|-------------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------|---------|
|          |                                                                                      |                 |              |                   |                                      |                              | So với KH năm ....   | So với cùng kỳ năm trước |         |
| <b>1</b> | <b>THỐNG KÊ TỈNH</b>                                                                 |                 |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 1.1      | <b>Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - Giá SS 2010)</b>                                    | <b>Tỷ đồng</b>  |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Nông lâm, thủy sản                                                                 | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Công nghiệp - Xây dựng                                                             | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | Trong đó: + Công nghiệp                                                              | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | + Xây dựng                                                                           | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Dịch vụ                                                                            | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Riêng thuế SP trừ trợ cấp SP                                                       | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| *        | <b>Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - giá hiện hành)</b>                                  | <b>Tỷ đồng</b>  |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Nông lâm, thủy sản                                                                 | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Công nghiệp - Xây dựng                                                             | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | Trong đó: + Công nghiệp                                                              | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | + Xây dựng                                                                           | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Dịch vụ                                                                            | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Thuế SP (trừ trợ cấp SP)                                                           | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| *        | <b>Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành</b>                                             |                 |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Nông lâm, thủy sản                                                                 | %               |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Công nghiệp - Xây dựng                                                             | %               |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Dịch vụ                                                                            | %               |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Riêng thuế SP (trừ trợ cấp SP)                                                     | %               |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 1.2      | <b>GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)</b>                                      | <b>Tr. đồng</b> |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | * Quy mô dân số                                                                      | Ngàn người      |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 1.3      | <b>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội</b>                                                   | <b>Tỷ đồng</b>  |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Vốn khu vực nhà nước                                                               | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Vốn ngoài ngân sách nhà nước (dân cư và tư nhân)                                   | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài                                                    | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 1.4      | <b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>                                                          | <b>%</b>        |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 1.5      | Khối lượng hàng hóa vận chuyển                                                       | Ngàn tấn        |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | Khối lượng hàng hóa luân chuyển                                                      | triệu tấn.km    |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | Khối lượng hành khách vận chuyển                                                     | Ngàn HK         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | Khối lượng hành khách luân chuyển                                                    | triệu HK.km     |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 1.6      | <b>Tỷ trọng kinh tế số đóng góp trong tổng GRDP</b>                                  | <b>%</b>        |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| <b>2</b> | <b>SỞ TÀI CHÍNH</b>                                                                  |                 |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 2.1      | <b>Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn</b>                                            | <b>Tỷ đồng</b>  |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| a        | <b>Thu nội địa</b>                                                                   | <b>Tỷ đồng</b>  |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Thu thuế và phí                                                                    | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Thu biện pháp tài chính                                                            | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | Trong đó thu tiền sử dụng đất                                                        | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                  | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| b        | <b>Thu hải quan</b>                                                                  | <b>Tỷ đồng</b>  |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| c        | <b>Các khoản thu khác</b>                                                            | <b>Tỷ đồng</b>  |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 2.2      | <b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>                                                 | <b>Tỷ đồng</b>  |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| a        | <b>Chi cân đối NSNN</b>                                                              | <b>Tỷ đồng</b>  |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Chi đầu tư phát triển                                                              | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Chi thường xuyên                                                                   | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Chi bổ sung quỹ DTTC                                                               | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Chi trả nợ lãi                                                                     | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Dự phòng                                                                           | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Chi tạo nguồn cải cách tiền lương                                                  | Tỷ đồng         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| b        | <b>Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu</b>                                           | <b>Tỷ đồng</b>  |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 2.3      | <b>Phát triển doanh nghiệp</b>                                                       |                 |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn đăng ký, hoạt động | DN, CN          |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|          | - Số doanh nghiệp đang còn hoạt động                                                 | D. nghiệp       |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |

| TT         | Chỉ tiêu                                                                                           | ĐVT       | TH<br>năm<br>trước | Kế hoạch<br>năm .... | Ước TH<br>Quý/6<br>tháng/9<br>tháng/cả<br>năm BC | Kết quả<br>TH cùng<br>kỳ năm<br>trước | So sánh kết quả thực  |                                | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|----------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------|
|            |                                                                                                    |           |                    |                      |                                                  |                                       | So với KH<br>năm .... | So với<br>cùng kỳ<br>năm trước |         |
|            | - Số chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động                                      | Chi nhánh |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | Số doanh nghiệp thành lập mới                                                                      | D. nghiệp |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | + Số vốn đăng ký                                                                                   | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | Số doanh nghiệp giải thể                                                                           | D. nghiệp |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động                                                                | D. nghiệp |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động                                      | D. nghiệp |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>2.4</b> | <b>Phát triển HTX</b>                                                                              |           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới                                                                  | HTX       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | Số HTX còn hoạt động                                                                               | HTX       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | Số HTX đã ngừng hoạt động chỉ tồn tại trên danh nghĩa                                              | HTX       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>2.5</b> | <b>Xúc tiến đầu tư</b>                                                                             |           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:                                       | Dự án     |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | + Tổng vốn đầu tư đăng ký                                                                          | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư                                                                   | Hồ sơ     |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>2.6</b> | <b>Hoạt động kinh tế đối ngoại</b>                                                                 |           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>a</b>   | Số Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:  | Dự án     |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | + Tổng vốn đăng ký đầu tư                                                                          | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>b</b>   | Số Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó: | Dự án     |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | + Tổng vốn đăng ký đầu tư                                                                          | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>c</b>   | Số Dự án từ nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO) được tiếp nhận, trong đó:            | Dự án     |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | + Tổng vốn                                                                                         | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>3</b>   | <b>KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XIV</b>                                                                |           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | Tiền độ giải ngân các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (XD CB):                                    |           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Vốn Trung ương hỗ trợ                                                                            | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | + Hỗ trợ có mục tiêu                                                                               | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | + Chương trình MTQG                                                                                | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Vốn địa phương                                                                                   | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Vốn TPCP                                                                                         | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Các nguồn vốn kéo dài năm trước sang năm sau:                                                    | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | + NSTW                                                                                             | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | + NSDP                                                                                             | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | + TPCP                                                                                             | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | + MTQG                                                                                             | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>4</b>   | <b>NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC - CHI NHÁNH KHU VỰC 11</b>                                                   |           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>4.1</b> | Tổng nguồn vốn huy động                                                                            | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>4.2</b> | Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế                                                                     | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | Nợ xấu (nợ nhóm 3, 4, 5)                                                                           | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>4.3</b> | Thực hiện cho vay các chương trình tín dụng                                                        |           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội                     | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Dư nợ cho vay xuất khẩu                                                                          | Tỷ đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>5</b>   | <b>SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG</b>                                                                |           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>5.1</b> | <b>Sản phẩm chủ yếu:</b>                                                                           |           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Sản lượng lương thực có hạt                                                                      | Tấn       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | Trong đó: Thóc                                                                                     | Tấn       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Cà phê nhân                                                                                      | Tấn       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Cao su mù khô                                                                                    | Tấn       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Hạt điều                                                                                         | Tấn       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Hồ tiêu                                                                                          | Tấn       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Sầu riêng                                                                                        | Tấn       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Lạc vỏ                                                                                           | Tấn       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Đậu tương                                                                                        | Tấn       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|            | - Mía cây                                                                                          | Tấn       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |



| TT  | Chỉ tiêu                                                    | ĐVT         | TH năm trước | Kế hoạch năm .... | Ước TH Quý/6 tháng/9 tháng/cả năm BC | Kết quả TH cùng kỳ năm trước | So sánh kết quả thực |                          | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------------|--------------------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------|---------|
|     |                                                             |             |              |                   |                                      |                              | So với KH năm ....   | So với cùng kỳ năm trước |         |
|     | - Thịt hơi các loại                                         | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | - Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản            | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 5.2 | Sản lượng nuôi trồng                                        |             |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | + Sản lượng nuôi nước ngọt                                  | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | + Sản lượng nuôi mặn, lợ                                    | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 5.3 | Trồng rừng tập trung                                        | Ha          |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính cả cây cao su)                  | %           |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 5.4 | Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới            | %           |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 5.5 | Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh        | %           |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 5.6 | Nông thôn mới                                               |             |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (Lũy kế)                   | %           |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (Lũy kế)          | %           |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Số tiêu chí NTM đạt chuẩn bình quân mỗi xã (Lũy kế)         | Tiêu chí/xã |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 5.7 | Số vụ thiên tai (giông, sét, bão, lũ, lụt, hạn hán...)      | Vụ          |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Số người chết, mất tích do thiên tai                        | Người       |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Giá trị thiệt hại ước tính                                  | Tỷ đồng     |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Khắc phục thiệt hại                                         | Tỷ đồng     |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 5.8 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân  | Ha          |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Số lượng cấp                                                | Giấy        |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Diện tích cấp                                               | Ha          |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất các tổ chức           | Ha          |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Số lượng cấp                                                | Giấy        |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Diện tích cấp                                               | Ha          |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp        | Ha          |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý                   | %           |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 5.9 | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo/năm                                 | %           |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Tổng số hộ nghèo trên địa bàn tỉnh                          | hộ          |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số/năm | %           |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | Tổng số hộ nghèo trong ĐBDTTS trên địa bàn tỉnh             | hộ          |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 6   | <b>SỞ CÔNG THƯƠNG</b>                                       |             |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 6.1 | Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)                           | %           |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| 6.2 | Sản phẩm chủ yếu                                            |             |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
| a   | <b>Nhóm CN chế biến, chế tạo</b>                            |             |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 1. Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)           | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 2. Hạt điều nhân xuất khẩu                                  | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 3. Tinh bột sắn, bột dong riềng                             | 1000 Tấn    |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 4. Đường RS                                                 | 1000 Tấn    |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 5. Cao su và sản phẩm cao su                                | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 6. Nước tinh khiết                                          | 1000 lít    |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 7. Bia các loại                                             | 1000 lít    |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 8. Phân vi sinh và phân khoáng các loại                     | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 10. Thức ăn gia súc                                         | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 11. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ                              | 1.000 chiếc |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 12. Gõ cửa xe các loại                                      | m3          |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 13. Bàn, ghế bằng gỗ các loại                               | chiếc       |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 14. Vở bảo, dầm gỗ                                          | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 15. Giấy, dếp các loại                                      | 1.000 đôi   |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 16. Bao in                                                  | 10^6 trang  |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 17. Bao bì các loại                                         | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 18. Sắt, thép không hợp kim cán phẳng                       | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 19. Cửa ra vào bằng sắt, thép                               | m2          |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 20. Thiết bị chế biến nông sản                              | Chiếc       |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 21. Bơm nước các loại                                       | Chiếc       |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 22. Cù, quả sấy                                             | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 23. Lông mi nhân tạo                                        | Tr sp       |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |
|     | 24. Sản phẩm dệt sợi                                        | Tấn         |              |                   |                                      |                              |                      |                          |         |



| TT        | Chỉ tiêu                                                                     | ĐVT                  | TH<br>năm<br>trước | Kế hoạch<br>năm .... | Ước TH<br>Quý/6<br>tháng/9<br>tháng/cả<br>năm BC | Kết quả<br>TH cùng<br>kỳ năm<br>trước | So sánh kết quả thực  |                                | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------|
|           |                                                                              |                      |                    |                      |                                                  |                                       | So với KH<br>năm .... | So với<br>cùng kỳ<br>năm trước |         |
| <b>b</b>  | <b>Nhóm CN sản xuất và phân phối điện, nước</b>                              |                      |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | 25. Điện thương phẩm                                                         | 10 <sup>6</sup> Kwh  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | 26. Điện sản xuất                                                            | 10 <sup>6</sup> Kwh  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | 27. Nước máy ghi thu                                                         | 1.000 m <sup>3</sup> |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>c</b>  | <b>Nhóm CN khai khoáng</b>                                                   |                      |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | 28. Đá xây dựng các loại                                                     | 1.000 m <sup>3</sup> |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | 29. Gạch nung quy chuẩn                                                      | 10 <sup>6</sup> Viên |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | 30. Bê tông và các SP từ bê tông                                             | m <sup>3</sup>       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 6.3       | Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng                      | Tỷ đồng              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | Trong đó Tổng mức bán lẻ hàng hóa                                            | Tỷ đồng              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 6.4       | Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn                                | Triệu USD            |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | 1-Cà phê                                                                     | Tấn                  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | 2-Hạt tiêu                                                                   | Tấn                  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | 3-Hạt điều                                                                   | Tấn                  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | 4-Sản phẩm ong                                                               | Tấn                  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | 5-Cao su                                                                     | Tấn                  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | 6-Thủy, hải sản                                                              | Tấn                  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 6.5       | Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn                                | Triệu USD            |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>7</b>  | <b>SỞ XÂY DỰNG</b>                                                           |                      |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 7.1       | Phát triển nhà ở xã hội                                                      | Căn nhà              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 7.2       | Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch                                   | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 7.3       | Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người                                      | m2/người             |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đầu người                               | m2/người             |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | Diện tích sàn nhà ở nông thôn bình quân đầu người                            | m2/người             |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 7.5       | Tỷ lệ đô thị hóa                                                             | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 7.6       | Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường tỉnh                                       | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 7.7       | Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã                                | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 7.9       | Tổ chức kiểm định lượt phương tiện                                           | Phương tiện          |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>8</b>  | <b>SỞ Y TẾ</b>                                                               |                      |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 8.1       | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm còn     | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 8.2       | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi                                           | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 8.3       | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi                                           | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 8.4       | Tỷ lệ xã có trạm y tế                                                        | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 8.5       | Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ                                         | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 8.6       | Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế                                    | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 8.7       | Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)                       | Giường bệnh          |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 8.8       | Số giường bệnh/vận dân (không tính giường bệnh trạm y tế)                    | Giường bệnh          |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 8.9       | Số bác sỹ/vận dân                                                            | Bác sỹ               |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 8.10      | Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống  | Người                |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 8.11      | Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine                              | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 8.12      | Mức giảm tỷ suất sinh                                                        | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>9</b>  | <b>BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK</b>                                          |                      |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 9.1       | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế                                                  | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 9.2       | Số người tham gia bảo hiểm y tế                                              | Người                |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 9.3       | Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN                                            | Triệu đồng           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 9.4       | Tổng số tiền chi BHXH, BHYT, BHTN                                            | Triệu đồng           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 9.5       | Tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN                                             | Triệu đồng           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>10</b> | <b>SỞ NỘI VỤ</b>                                                             |                      |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 10.1      | Số lao động được giải quyết việc làm trong năm                               | Ngàn người           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | Trong đó: Xuất khẩu lao động                                                 | Người                |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 10.2      | Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 10.3      | Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động                           | %                    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |

| TT        | Chỉ tiêu                                                                                                                                                | ĐVT         | TH<br>năm<br>trước | Kế hoạch<br>năm .... | Ước TH<br>Quý/6<br>tháng/9<br>tháng/cả<br>năm BC | Kết quả<br>TH cùng<br>kỳ năm<br>trước | So sánh kết quả thực  |                                | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------|
|           |                                                                                                                                                         |             |                    |                      |                                                  |                                       | So với KH<br>năm .... | So với<br>cùng kỳ<br>năm trước |         |
|           | <i>Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ</i>                                                                                                   | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 10.4      | Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn                                                                                                            | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 10.5      | Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn                                                                                                                     | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 10.6      | Số người tham gia bảo hiểm xã hội                                                                                                                       | Người       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 10.7      | Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp                                                                                                                  | Người       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>11</b> | <b>SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>                                                                                                                           |             |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 11.1      | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                     | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 11.2      | Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa                                                                                                                        | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 11.3      | Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo                                                                                                                 | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 11.4      | Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mẫu giáo                                                                                                                           | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 11.5      | Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1                                                                                                                              | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 11.6      | Tỷ lệ trẻ 11 tuổi đến 14 tuổi vào lớp 6                                                                                                                 | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 11.7      | Tỷ lệ HS THPT (15 tuổi vào lớp 10)                                                                                                                      | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 11.8      | Đào tạo (tuyển mới)                                                                                                                                     | Học viên    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | <i>Cao đẳng</i>                                                                                                                                         | Học viên    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | <i>Trung cấp</i>                                                                                                                                        | Học viên    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | <i>Sơ cấp</i>                                                                                                                                           | Học viên    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | <i>Dạy nghề thường xuyên</i>                                                                                                                            | Học viên    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>12</b> | <b>SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>                                                                                                                         |             |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 12.1      | Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến (Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng /Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính) | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 12.2      | Tỷ lệ thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình                                                             | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 12.3      | Thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích                                                                         | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 12.4      | Tỷ lệ xã có hệ thống thông tin liên lạc thông suốt                                                                                                      | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 12.5      | Số thuê bao điện thoại /100 dân                                                                                                                         | Thuê bao    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | <i>Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân</i>                                                                                                 | Thuê bao    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 12.6      | Số thuê bao internet/100 dân                                                                                                                            | Thuê bao    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 12.7      | Tỷ lệ người sử dụng internet                                                                                                                            | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 12.8      | Kết quả hoạt động Bưu chính                                                                                                                             | Triệu đồng  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 12.9      | Công tác quản lý đề tài, dự án KH&CN                                                                                                                    | Đề tài, DA  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | - Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn                                                                                                      | Đề tài, DA  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | - Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp                                                                                                                | Đề tài, DA  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 12.10     | Số phương tiện đo được kiểm định                                                                                                                        | Phương tiện |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>13</b> | <b>SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH</b>                                                                                                                  |             |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 13.1      | Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên                                                                                                     | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 13.2      | Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên                                                                                                  | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 13.3      | Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất                                                                                                              | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 13.4      | Tổng số lượt khách du lịch                                                                                                                              | Lượt khách  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | <i>Tr đó: tổng lượt khách quốc tế</i>                                                                                                                   | Lượt khách  |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 13.5      | Tổng doanh thu du lịch                                                                                                                                  | Tỷ đồng     |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 13.6      | Số buồng của các cơ sở lưu trú (CSLT) có đến 31/3; 30/6; 30/9; 31/12 trên địa bàn                                                                       | Buồng       |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 13.7      | Số cơ sở phân theo tiêu chuẩn sao và chưa phân sao của các đơn vị hoạt động lưu trú trên địa bàn.                                                       | CSLT        |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | - Phân theo tiêu chuẩn 1-5 sao                                                                                                                          | CSLT        |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | - Chưa phân theo tiêu chuẩn sao                                                                                                                         | CSLT        |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| <b>14</b> | <b>BÁO VÀ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH ĐẮK LẮK</b>                                                                                                           |             |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 14.1      | Phát thanh                                                                                                                                              |             |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | - Số giờ phát                                                                                                                                           | Giờ         |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | + Chương trình Đài Tiếng nói Việt Nam                                                                                                                   | Giờ         |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | + Chương trình địa phương                                                                                                                               | Giờ         |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|           | - Diện phủ sóng phát thanh Đài Tiếng nói Việt Nam                                                                                                       | %           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 14.2      | Truyền hình                                                                                                                                             |             |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |

| TT   | Chỉ tiêu                                                                             | ĐVT          | TH<br>năm<br>trước | Kế hoạch<br>năm .... | Ước TH<br>Quý/6<br>tháng/9<br>tháng/cả<br>năm BC | Kết quả<br>TH cùng<br>kỳ năm<br>trước | So sánh kết quả thực  |                                | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------|
|      |                                                                                      |              |                    |                      |                                                  |                                       | So với KH<br>năm .... | So với<br>cùng kỳ<br>năm trước |         |
|      | - Số giờ phát                                                                        | Giờ          |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Tiếp phát chương trình Trung ương                                                  | Giờ          |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Chương trình địa phương                                                            | Giờ          |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Diện phủ sóng truyền hình Đài Tiếng nói<br>Việt Nam                                | %            |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 14.3 | Báo in, báo điện tử                                                                  |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Báo in                                                                             | Số           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Báo điện tử                                                                        | Số           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 15   | <b>SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO</b>                                                        |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 15.1 | Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn đến hết<br>năm báo cáo                          |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Số xã                                                                              | Xã           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Tỷ lệ xã                                                                           | %            |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 15.2 | Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn đến<br>hết năm báo cáo                        |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Số thôn                                                                            | Thôn         |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Tỷ lệ thôn                                                                         | %            |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 16   | <b>SỞ TƯ PHÁP</b>                                                                    |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 16.1 | Số văn bản QPPL được thẩm định                                                       | Văn bản      |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 16.2 | Phát hành Bản tin Tư pháp                                                            | Cuốn         |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 16.3 | Công tác hỗ trợ tư pháp                                                              |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Số lượng công chứng                                                                | Trường hợp   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Thu phí công chứng                                                                 | Triệu đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Số cuộc bán đấu giá tài sản                                                        | Cuộc         |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 16.4 | Số vụ việc, đối tượng được TGPL                                                      | Vụ/đối tượng |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 17   | <b>VĂN PHÒNG UBND TỈNH</b>                                                           |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Số đoàn vào                                                                        | Đoàn         |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Số chuyên gia nước ngoài đến tỉnh                                                  | Người        |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Số đoàn ra                                                                         | Đoàn         |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Số công chức, viên chức của tỉnh đi nước<br>ngoài                                  | Người        |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 18   | <b>TRANH TRA TỈNH</b>                                                                |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | Công tác thanh tra                                                                   |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | Số cuộc thanh tra hành chính kỷ trước chuyển<br>qua                                  |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | Số cuộc thanh tra hành chính triển khai mới<br>trong kỳ                              |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Phát hiện sai phạm về kinh tế                                                      | Triệu đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Kiến nghị thu hồi nợ ngân sách Nhà nước                                            | Triệu đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Giảm trừ quyết toán                                                                | Triệu đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Kiến nghị xử lý khác                                                               | Triệu đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Đã thu hồi nợ ngân sách Nhà nước                                                   | Triệu đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên<br>ngành                                   | Cuộc         |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | - Phát hiện sai phạm về thanh tra kiểm tra<br>chuyên ngành:                          |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính                                           | Quyết định   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Số tiền xử phạt vi phạm hành chính                                                 | Triệu đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Đã thu hồi nợ ngân sách Nhà nước                                                   | Triệu đồng   |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo                                                |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | Số lượt công dân đến khiếu nại, kiến nghị,<br>phản ánh                               | Lượt         |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | Số vụ khiếu nại, kiến nghị, phản ánh                                                 | Vụ           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | Tiếp nhận mới đơn khiếu nại, tố cáo, kiến<br>nghị, phản ánh                          | Đơn          |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | Tổng số đơn phải xử lý                                                               | Đơn          |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | Đơn đủ điều kiện xem xét, xử lý                                                      | Đơn          |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 19   | <b>CÔNG AN TỈNH</b>                                                                  |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 19.1 | Tỷ lệ điều tra làm rõ số vụ án hình sự                                               | %            |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | Tr đó: Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự rất<br>nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng | %            |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 19.2 | Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)                                             |              |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Số vụ                                                                              | Vụ           |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Số người chết                                                                      | Người        |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | + Số người bị thương                                                                 | Người        |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 19.3 | Cấp mới Giấy phép lái xe                                                             | Giấy phép    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|      | Cấp đổi giấy phép lái xe                                                             | Giấy phép    |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| 19.4 | Cấp phiếu LLTP                                                                       | Phiếu        |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |

| TT | Chỉ tiêu                                                                 | ĐVT        | TH<br>năm<br>trước | Kế hoạch<br>năm .... | Ước TH<br>Quý/6<br>tháng/9<br>tháng/cả<br>năm BC | Kết quả<br>TH cùng<br>kỳ năm<br>trước | So sánh kết quả thực  |                                | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------|
|    |                                                                          |            |                    |                      |                                                  |                                       | So với KH<br>năm .... | So với<br>cùng kỳ<br>năm trước |         |
| 20 | <b>BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH</b>                                           |            |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| -  | Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân                                            | %          |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| -  | Tổ chức diễn tập KVPT                                                    |            |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|    | + Cấp tỉnh                                                               | đơn vị     |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|    | + Cấp cơ sở                                                              | đơn vị     |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|    | + Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có Tổ<br>chức Đảng và Ban chỉ huy tự vệ | đơn vị     |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|    | Diễn tập PCCC rừng cấp huyện                                             | đơn vị     |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|    | Diễn tập PCCC rừng cấp xã                                                | đơn vị     |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
| -  | <b>Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An<br/>ninh</b>                     |            |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|    | + Đối tượng 1                                                            | Người      |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|    | + Đối tượng 2                                                            | Khóa/người |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |
|    | + Đối tượng 3                                                            | Khóa/người |                    |                      |                                                  |                                       |                       |                                |         |



**Phụ lục V**

**BÁO CÁO QUÝ/6 THÁNG/9 THÁNG/CẢ NĂM TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CỦA CÁC DỰ ÁN NGOÀI NGÂN SÁCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2026/QĐ-UBND ngày 28 /01/2026 của UBND tỉnh)*

*DVT: Tỷ đồng*

| STT      | Dự án                                 | Tên chủ đầu tư | Tổng vốn đầu tư | Thực hiện/ước thực hiện |        |         |        |                                    |                                      | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------------|--------|---------|--------|------------------------------------|--------------------------------------|---------|
|          |                                       |                |                 | Quý I                   | Quý II | Quý III | Quý IV | Cộng dồn từ đầu năm đến hết Quý IV | Cộng dồn từ khởi công đến hết Quý IV |         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                      |                |                 |                         |        |         |        |                                    |                                      |         |
| <b>A</b> | <b>Dự án ngoài ngân sách</b>          |                |                 |                         |        |         |        |                                    |                                      |         |
| 1        |                                       |                |                 |                         |        |         |        |                                    |                                      |         |
| 2        |                                       |                |                 |                         |        |         |        |                                    |                                      |         |
| 3        |                                       |                |                 |                         |        |         |        |                                    |                                      |         |
| ...      |                                       |                |                 |                         |        |         |        |                                    |                                      |         |
| <b>B</b> | <b>Dự án có vốn đầu tư nước ngoài</b> |                |                 |                         |        |         |        |                                    |                                      |         |
| 1        |                                       |                |                 |                         |        |         |        |                                    |                                      |         |
| 2        |                                       |                |                 |                         |        |         |        |                                    |                                      |         |
| 3        |                                       |                |                 |                         |        |         |        |                                    |                                      |         |
| ...      |                                       |                |                 |                         |        |         |        |                                    |                                      |         |

**Ghi chú:** Kỳ báo cáo quý nào thì số liệu cập nhật đến quý đó.

**Phụ lục VI**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU QUY ĐỊNH**  
**TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 288/QĐ-TTG NGÀY 28/02/2022 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2026/QĐ-UBND ngày 28 /01 /2026 của UBND tỉnh)*

| STT      | Chỉ tiêu                                 | Đơn vị tính | Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|          |                                          |             |                                    |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |         |
| A        | B                                        | C           | D                                  | 1                   | 2              | 3                     | 4=3/2                       | 5=3/1                                 | 6                        | 7=6/2                   | 8=6/3                   | 9       |
| <b>A</b> | <b>KINH TẾ</b>                           |             |                                    |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>I</b> | <b>TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)</b> |             | <b>Thống kê tỉnh</b>               |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1        | Theo giá hiện hành                       |             | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.1      | Quy mô GRDP                              |             | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.1.1    | Theo nội tệ                              | Tỷ đồng     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.1.2    | Theo ngoại tệ                            | Nghìn USD   | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2      | Cơ cấu GRDP                              |             | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| a)       | Theo khu vực kinh tế                     | %           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2.1    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản             | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2.2    | Công nghiệp và xây dựng                  | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | Trong đó: Công nghiệp                    | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2.3    | Dịch vụ                                  | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2.4    | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm       | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| b)       | Theo loại hình kinh tế                   | %           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2.5    | Nhà nước                                 | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2.6    | Ngoài Nhà nước                           | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2.7    | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài         | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2.8    | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm       | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.3      | Quy mô GRDP so với:                      |             | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.3.1    | Quy mô GDP cả nước                       | Lần         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.3.2    | Quy mô GRDP của vùng ...                 | Lần         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |

| STT   | Chỉ tiêu                                              | Đơn vị tính    | Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|       |                                                       |                |                                    |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |         |
| 2     | <b>Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh</b>              |                | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| a)    | <i>Theo khu vực kinh tế</i>                           | %              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.1   | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                          | "              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.2   | Công nghiệp và xây dựng                               | "              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|       | <i>Trong đó: Công nghiệp</i>                          | "              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.3   | Dịch vụ                                               | "              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.4   | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                    | "              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| b)    | <i>Theo loại hình kinh tế</i>                         | %              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.5   | Nhà nước                                              | "              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.6   | Ngoài Nhà nước                                        | "              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.7   | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài                      | "              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.8   | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                    | "              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3     | <b>GRDP bình quân đầu người</b>                       |                | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.1   | GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành           |                | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.1.1 | Nội tệ                                                | Triệu đồng     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.1.2 | Ngoại tệ                                              | USD            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.2   | Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh | %              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.3   | GRDP bình quân đầu người so với:                      |                | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.3.1 | GDP bình quân đầu người cả nước                       | Lần            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.3.2 | GRDP bình quân đầu người vùng ....                    | "              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| II    | <b>NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG</b>                             |                | <b>Thống kê tỉnh</b>               |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1     | Năng suất lao động theo giá hiện hành                 | Tr.đồng/l.động | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.1   | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                          | "              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |

| STT        | Chỉ tiêu                                                                              | Đơn vị tính  | Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|            |                                                                                       |              |                                    |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |         |
| 1.2        | Công nghiệp và xây dựng                                                               | "            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.3        | Dịch vụ                                                                               | "            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2          | So với                                                                                |              | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.1        | Năng suất lao động cả nước                                                            | Lần          | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.2        | Năng suất lao động vùng ...                                                           | "            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3          | Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh                                       | %            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.1        | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                          | "            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.2        | Công nghiệp và xây dựng                                                               | "            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.3        | Dịch vụ                                                                               | "            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 4          | Năng suất lao động theo ngoại tệ                                                      | USD/lao động | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>III</b> | <b>NGÂN SÁCH</b>                                                                      |              | <b>Sở Tài chính</b>                |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1          | Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn                                                   | Tỷ đồng      | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | Tốc độ tăng                                                                           | %            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | Trong đó: Thu nội địa                                                                 | Tỷ đồng      | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | Tốc độ tăng thu nội địa                                                               | %            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn                                          | %            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2          | Chi cân đối ngân sách địa phương                                                      | Tỷ đồng      | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | Tốc độ tăng                                                                           | %            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương                              | Tỷ đồng      | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | Tốc độ tăng                                                                           | %            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP                           | %            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>IV</b>  | <b>ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG</b>                                                             |              |                                    |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1          | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh                                                | Tỷ đồng      | Thống kê tỉnh                      |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.1        | Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế | "            | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |



| STT   | Chỉ tiêu                                                                                   | Đơn vị tính           | Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|       |                                                                                            |                       |                                    |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |         |
| 1.1.1 | Nhà nước                                                                                   | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.1.2 | Ngoài Nhà nước                                                                             | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.1.3 | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài                                                           | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2   | Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tính giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế    | %                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2.1 | Nhà nước                                                                                   | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2.2 | Ngoài Nhà nước                                                                             | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2.3 | Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài                                                           | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.3   | Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tính theo giá so sánh                        | %                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2     | Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tính so với GRDP                                   | %                     | Thống kê tỉnh                      |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3     | Đầu tư nước ngoài                                                                          |                       | Sở Tài chính                       |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.1   | Số dự án đầu tư nước ngoài                                                                 | Dự án                 | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.2   | Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký                                                              | Triệu USD             | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.2.1 | Cấp mới                                                                                    | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.2.2 | Điều chỉnh                                                                                 | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.2.3 | Góp vốn, mua cổ phần                                                                       | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 4     | Xây dựng                                                                                   |                       | Sở Xây dựng                        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 4.1   | Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành                                                    | m <sup>2</sup>        | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 4.2   | Diện tích nhà ở bình quân đầu người                                                        | m <sup>2</sup> /người | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| V     | DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ                                                                   |                       | Sở Tài chính                       |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1     | Doanh nghiệp                                                                               |                       | Sở Tài chính                       |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.1   | Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm | DN                    | Thuế tỉnh                          |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |

| STT   | Chi tiêu                                                                                       | Đơn vị tính | Phân công đơn vị theo đội, báo cáo  | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|       |                                                                                                |             |                                     |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |         |
| 1.2   | Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm | Người       | Sở Nội vụ                           |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.3   | Doanh nghiệp thành lập mới                                                                     |             | Sở Tài chính                        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.3.1 | Số doanh nghiệp thành lập mới                                                                  | DN          | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|       | Tốc độ tăng                                                                                    | %           | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.3.2 | Tổng số vốn đăng ký                                                                            | Tỷ đồng     | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|       | Tốc độ tăng                                                                                    | %           | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.3.3 | Tổng số lao động đăng ký                                                                       | Người       | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|       | Tốc độ tăng                                                                                    | %           | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.4   | Số doanh nghiệp giải thể                                                                       | DN          | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|       | Tốc độ tăng                                                                                    | %           | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2     | <b>Hợp tác xã</b>                                                                              |             | Sở Tài chính                        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.1   | Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm       | HTX         | Thuế tỉnh                           |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.2   | Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm   | Người       | Liên minh Hợp tác xã tỉnh           |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.3   | Số hợp tác xã thành lập mới                                                                    | HTX         | Sở Tài chính                        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.4   | Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể                                                        | "           | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.5   | Tổng số liên hiệp hợp tác xã                                                                   | LH HTX      | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.6   | Tổng số tổ hợp tác                                                                             | THT         | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| VI    | <b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>                                                            |             | <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b> |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1     | <b>Nông nghiệp</b>                                                                             |             | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.1   | Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản                      | Triệu đồng  | Thống kê tỉnh                       |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2   | Cây lương thực có hạt                                                                          |             | Sở Nông nghiệp và Môi trường        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |

| STT        | Chỉ tiêu                                                             | Đơn vị tính | Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|            |                                                                      |             |                                    |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |         |
| 1.2.1      | Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt                           | Nghìn ha    | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | <i>Trong đó: Lúa</i>                                                 | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2.2      | Sản lượng lương thực có hạt                                          | Nghìn tấn   | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | <i>Trong đó: Lúa</i>                                                 | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.3        | Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người                      | Kg          | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.4        | Sản lượng một số cây lâu năm                                         | ĐVT         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | (Cây lâu năm: cây công nghiệp hoặc cây ăn quả theo đặc thù của tỉnh) |             | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.5        | Số gia súc, gia cầm                                                  |             | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.5.1      | Trâu                                                                 | Con         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.5.2      | Bò                                                                   | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.5.3      | Lợn                                                                  | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.5.4      | Gia cầm                                                              | Nghìn con   | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.6        | Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu                          | Tấn         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.6.1      | Thịt trâu hơi                                                        | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.6.2      | Thịt bò hơi                                                          | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.6.3      | Thịt lợn hơi                                                         | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.6.4      | Thịt gia cầm hơi                                                     | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2          | <b>Lâm nghiệp</b>                                                    |             | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | Diện tích rừng trồng mới tập                                         | Ha          | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3          | <b>Thủy sản</b>                                                      |             | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.1        | Sản lượng thủy sản                                                   | Tấn         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.1.1      | Nuôi trồng                                                           | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.1.2      | Khai thác                                                            | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | <i>Trong đó: Khai thác biển</i>                                      | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>VII</b> | <b>CÔNG NGHIỆP</b>                                                   |             |                                    |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1          | Chỉ số sản xuất công nghiệp                                          | %           | <b>Thông kê tỉnh</b>               |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|            | <i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>                       | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |

| STT      | Chỉ tiêu                                                                  | Đơn vị tính | Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|          |                                                                           |             |                                    |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |         |
| 2        | Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP | %           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3        | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu                             | ĐVT         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | (Tùy thuộc sản phẩm chủ yếu của tỉnh)                                     |             | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <i>a</i> | <b>Nhóm CN chế biến, chế tạo</b>                                          |             | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 1. Cà phê bột các loại (gồm cà phê hương liệu)                            | Tấn         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 2. Hạt điều nhân xuất khẩu                                                | Tấn         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 3. Tinh bột sắn, bột dong riềng                                           | 1000 Tấn    | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 4. Đường RS                                                               | 1000 Tấn    | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 5. Cao su và sản phẩm cao su                                              | Tấn         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 6. Nước tinh khiết                                                        | 1000 lít    | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 7. Bìa các loại                                                           | 1000 lít    | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 8. Phân vi sinh và phân khoáng các loại                                   | Tấn         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 10. Thức ăn gia súc                                                       | Tấn         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 11. Bộ com-lê, quần áo đồng bộ                                            | 1.000 chiếc | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 12. Gỗ cửa xẻ các loại                                                    | m3          | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 13. Bàn, ghế bằng gỗ các loại                                             | chiếc       | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 14. Vở bảo, dăm gỗ                                                        | Tấn         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 15. Giày, dép các loại                                                    | 1.000 đôi   | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 16. Báo in                                                                | 10^6 trang  | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 17. Bao bì các loại                                                       | Tấn         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 18. Sắt, thép không hợp kim cán phẳng                                     | Tấn         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 19. Cửa ra vào bằng sắt, thép                                             | m2          | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 20. Thiết bị chế biến nông sản                                            | Chiếc       | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 21. Bơm nước các loại                                                     | Chiếc       | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 22. Củ, quả sấy                                                           | Tấn         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | 23. Lông mi nhân tạo                                                      | Tr sp       | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |



| STT         | Chỉ tiêu                                        | Đơn vị tính      | Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo     | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|             |                                                 |                  |                                        |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |         |
|             | 24. Sản phẩm dệt sợi                            | Tấn              | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | <b>Nhóm CN sản xuất và phân phối điện, nước</b> |                  | <b>Sở Công Thương</b>                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | 25. Điện thương phẩm                            | $10^6$ Kwh       | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | 26. Điện sản xuất                               | $10^6$ Kwh       | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | 27- Nước máy ghi thu                            | $1.000 m^3$      | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | <b>Nhóm CN khai khoáng</b>                      |                  | <b>Thống kê tỉnh</b>                   |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | 28. Đá xây dựng các loại                        | $1.000 m^3$      | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | 29. Gạch nung quy chuẩn                         | $10^6$ Viên      | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | 30. Bê tông và các SP từ bê tông                | $m^3$            | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>VIII</b> | <b>THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH</b>                    |                  |                                        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>1</b>    | <b>Thương mại</b>                               |                  |                                        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.1         | Doanh thu bán lẻ hàng hóa                       | Tỷ đồng          | <b>Thống kê tỉnh</b>                   |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | Tốc độ tăng                                     | %                | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2         | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống            | Tỷ đồng          | <b>Thống kê tỉnh</b>                   |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | Tốc độ tăng                                     | %                | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>2</b>    | <b>Du lịch</b>                                  |                  |                                        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.1         | Số lượt khách du lịch nội địa                   | Nghìn lượt khách | <b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b> |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.2         | Doanh thu dịch vụ du lịch lữ                    | Tỷ đồng          | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | Tốc độ tăng                                     | %                | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>IX</b>   | <b>CHỈ SỐ GIÁ</b>                               |                  |                                        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | Chỉ số giá tiêu dùng (Năm trước =100)           | %                | <b>Thống kê tỉnh</b>                   |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>B</b>    | <b>XÃ HỘI</b>                                   |                  |                                        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>1</b>    | <b>DÂN SỐ, LAO ĐỘNG</b>                         |                  |                                        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>1</b>    | <b>Dân số</b>                                   |                  |                                        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.1         | Dân số trung bình                               | Nghìn người      | <b>Thống kê tỉnh</b>                   |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|             | Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị                | %                | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.2         | Mật độ dân số                                   | Người/ $km^2$    | nt                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.3         | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                      | ‰                | <b>Sở Y tế</b>                         |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |

| STT      | Chỉ tiêu                                                                                       | Đơn vị tính           | Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|          |                                                                                                |                       |                                    |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |         |
| 1.4      | Tuổi thọ trung bình tính từ lúc                                                                | Tuổi                  | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | <i>Trong đó:</i> Số năm sống khỏe                                                              | Năm                   | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.5      | Tỷ số giới tính khi sinh                                                                       | Số bé trai/100 bé gái | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.6      | Tổng tỷ suất sinh                                                                              | Số con/phụ nữ         | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1.7      | Chỉ số phát triển con người                                                                    |                       | <b>Thống kê tỉnh</b>               |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>2</b> | <b>Lao động</b>                                                                                |                       | <b>Thống kê tỉnh</b>               |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.1      | Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh                                                      | Người                 | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.1.1    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                                   | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.1.2    | Công nghiệp và xây dựng                                                                        | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.1.3    | Dịch vụ                                                                                        | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.2      | Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh                                                  | %                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.2.1    | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                                                                   | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.2.2    | Công nghiệp và xây dựng                                                                        | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.2.3    | Dịch vụ                                                                                        | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.3      | Số người lao động có việc làm tăng thêm                                                        | Người                 | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.4      | Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo                                                                  | %                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | <i>Trong đó:</i> Có bằng, chứng chỉ                                                            | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.5      | Tỷ lệ thất nghiệp                                                                              | %                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.5.1    | Thành thị                                                                                      | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.5.2    | Nông thôn                                                                                      | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.6      | Tỷ lệ thiếu việc làm                                                                           | %                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.6.1    | Thành thị                                                                                      | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.6.2    | Nông thôn                                                                                      | "                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.7      | Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động | %                     | <b>Bảo hiểm xã hội tỉnh</b>        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.8      | Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao | %                     | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |

| STT        | Chỉ tiêu                                                           | Đơn vị tính | Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|            |                                                                    |             |                                    |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |         |
| <b>II</b>  | <b>GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b>                                            |             | <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>      |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1          | Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ | %           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2          | Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo              | %           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3          | Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông                                    | %           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.1        | Tiểu học                                                           | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.2        | Trung học cơ sở                                                    | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3.3        | Trung học phổ thông                                                | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 4          | Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia                        | %           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 4.1        | Mầm non                                                            | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 4.2        | Tiểu học                                                           | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 4.3        | Trung học cơ sở                                                    | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 4.4        | Trung học phổ thông                                                | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 5          | Tỷ lệ phòng học kiên cố                                            | %           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 5.1        | Mầm non                                                            | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 5.2        | Tiểu học                                                           | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 5.3        | Trung học cơ sở                                                    | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 5.4        | Trung học phổ thông                                                | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 6          | Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học                        | Học sinh    | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 6.1        | Tiểu học                                                           | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 6.2        | Trung học cơ sở                                                    | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 6.3        | Trung học phổ thông                                                | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 7          | Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên                      | Học sinh    | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 7.1        | Tiểu học                                                           | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 7.2        | Trung học cơ sở                                                    | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 7.3        | Trung học phổ thông                                                | "           | nt                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>III</b> | <b>Y TẾ</b>                                                        |             | <b>Sở Y tế</b>                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                    | Đơn vị tính    | Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo  | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|           |                                                                             |                |                                     |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |         |
| 1         | Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân                                          | Dược sĩ        | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2         | Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân                                          | Điều dưỡng     | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3         | Số bác sỹ trên 10.000 dân                                                   | Bác sĩ         | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 4         | Số giường bệnh trên 10.000 dân                                              | Giường         | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 5         | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng                                     | %              | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 5.1       | Cân nặng theo tuổi                                                          | "              | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 5.2       | Chiều cao theo tuổi                                                         | "              | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 6         | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế                                      | %              | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 7         | Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử                       | %              | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 8         | Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc                       | %              | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 9         | Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y                                             | %              | <b>Bảo hiểm xã hội tỉnh</b>         |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>IV</b> | <b>MỨC SỐNG DÂN CƯ</b>                                                      |                |                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1         | Tỷ lệ nghèo đa chiều                                                        | %              | <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b> |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|           | Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều                                               | Điểm phần trăm | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2         | Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng                                       | Nghìn đồng     | <b>Thống kê tỉnh</b>                |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.1       | So với cả nước                                                              | Lần            | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2.2       | So với vùng...                                                              | "              | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3         | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | %              | <b>Sở Xây dựng</b>                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 4         | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn                  | %              | <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b> |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 5         | Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh                            | %              | nt                                  |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |



| STT      | Chỉ tiêu                                                                                                                              | Đơn vị tính | Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo                                                                 | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                       |             |                                                                                                    |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |         |
| 6        | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới                                                                                       | %           | nt                                                                                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | <i>Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu</i>                                                                       | %           | nt                                                                                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 7        | Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa                                                                                      | %           | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                    |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 8        | Tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa                                                                                   | %           | nt                                                                                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>C</b> | <b>MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ</b>                                                                                                             |             |                                                                                                    |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1        | Tỷ lệ che phủ rừng                                                                                                                    | %           | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                                                       |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2        | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý                                                                                          | "           | nt                                                                                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 3        | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý                                                                                     | "           | nt                                                                                                 |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 4        | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | "           | Ban quản lý: các Khu công nghiệp tỉnh, Khu kinh tế Phú Yên, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 5        | Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường                                  | "           | Sở Công Thương                                                                                     |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 6        | Tỷ lệ đô thị hóa                                                                                                                      | %           | Sở Xây dựng                                                                                        |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| <b>D</b> | <b>CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>                                                                                                            |             |                                                                                                    |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 1        | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)                                                                                             | Điểm        | Theo kết quả của VCCI công bố                                                                      |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
|          | <i>Xếp hạng</i>                                                                                                                       |             |                                                                                                    |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |
| 2        | Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index)                                                                              | Điểm        | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                           |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |         |

| STT | Chỉ tiêu                                                                            | Đơn vị tính | Phân công đơn vị theo dõi, báo cáo | Thực hiện năm trước | Năm báo cáo    |                       |                             |                                       | Kế hoạch năm tiếp theo   |                         |                         | Ghi chú      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------|
|     |                                                                                     |             |                                    |                     | KH năm báo cáo | Ước TH cả năm báo cáo | Ước TH cả năm so với KH (%) | Ước TH cả năm so với TH năm trước (%) | Dự kiến KH năm tiếp theo | So với KH năm trước (%) | So với TH năm trước (%) |              |
| 3   | Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)                         | Điểm        | Sở Nội vụ                          |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         | BC năm (*)   |
|     | <i>Xếp hạng</i>                                                                     |             |                                    |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         |              |
| 4   | Chỉ số cải cách hành chính (Par index)                                              | %           | Sở Nội vụ                          |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         | BC năm (**)  |
| 5   | Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS) | %           | Sở Nội vụ                          |                     |                |                       |                             |                                       |                          |                         |                         | BC năm (***) |

**Ghi chú** (\*) Thực hiện báo cáo theo năm sau khi Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam tổ chức công bố Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) năm

(\*\*) Thực hiện báo cáo theo năm sau khi Bộ Nội vụ công bố kết quả Chỉ số CCHC cấp tỉnh.

(\*\*\*) Thực hiện báo cáo theo năm sau khi Bộ Nội vụ công bố kết quả Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS).

Phụ lục VII

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ QUÝ/6 THÁNG/9 THÁNG/ CẢ NĂM  
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA XÃ ...**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **13** /2026/QĐ-UBND ngày **28/01**/2026 của UBND tỉnh)

| TT         | Chỉ tiêu                                                | ĐVT        | TH<br>năm trước | Kế hoạch<br>năm .... | Ước TH<br>Quý/6<br>tháng/9<br>tháng/cả<br>năm BC | Kết quả TH<br>cùng kỳ năm<br>trước | So sánh kết quả<br>thực hiện (%) |                             | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------|------------|-----------------|----------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------|
|            |                                                         |            |                 |                      |                                                  |                                    | So với KH<br>năm ....            | So với cùng<br>kỳ năm trước |         |
| <b>I</b>   | <b>Về kinh tế</b>                                       |            |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |
| 1          | Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn                      | Tỷ đồng    |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |
| 2          | Thu ngân sách trên địa bàn                              | Tỷ đồng    |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |
| <b>II</b>  | <b>Về xã hội</b>                                        |            |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |
| 3          | Thu nhập bình quân đầu người                            | Triệu đồng |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |
| 4          | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa<br>chiều             | %          |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |
|            | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn<br>nghèo đa chiều    | %          |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |
| 5          | Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia                     | %          |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |
| 6          | Tỷ lệ dân số tham gia BHYT                              | %          |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |
| <b>III</b> | <b>Về môi trường</b>                                    |            |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |
| 7          | Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch                     | %          |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |
| 8          | Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt                   | %          |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |
|            | Một số chỉ tiêu khác theo Nghị quyết<br>của HĐND cấp xã |            |                 |                      |                                                  |                                    |                                  |                             |         |

**ẤN**